

Tạp văn

Nguyễn Tường Bách



SMARTPHONE VÀ TÔI

Trong thời đại này, xuôi ngược trên mọi nẻo đường Đông-Tây, ta bắt gặp một hình ảnh mới mẻ. Mọi nơi, mọi lúc, nhất là trong xe lửa, xe bus, tàu điện ngầm... người ta chú mục vào màn hình nhỏ xíu của smartphone. Trước đây người ta cũng đọc sách đọc báo trên xe để tận dụng thì giờ, nhưng sách báo của ngày nọ chỉ là phương tiện tạm thời, không thể so sánh với màn hình của smartphone ngày nay. Điều gì đã xảy ra trong thế kỷ XXI này?

Chúng ta đang ở giai đoạn đầu của biến chuyển quan trọng trong tâm lý con người, đó là khái niệm “xã hội” hay “thực tại” đang mang những nội dung hoàn toàn mới, đặt nền tảng trên khối lượng thông tin internet khổng lồ. Đặc tính nổi bật nhất của thực tại này là tính chất “ảo” của chúng, chúng chỉ tồn tại trong tâm ý con người. Thế nhưng chúng đang dần hiện hữu như thực và đã có nhiều học giả báo động. Điều này làm ta nhớ đến quan niệm của Phật giáo về thực tại bình thường, trong đó, thực tại này đã được xem là “ảo” rồi. Nay, trong thời đại mới, thực tại ảo đang chiếm lĩnh sinh hoạt con người. Tình trạng này có thể được ta gọi là “ảo chồng lên ảo” và thực ra không hề làm các nhà Phật học bối rối. Nhưng hãy nói lại từ đầu.

Cá thể và xã hội

Mỗi con người khi sinh ra đều có xã hội xung quanh và càng ngày càng mở rộng không gian xã hội của mình. Đứa trẻ khi còn trong gia đình thì xã hội của nó là cha mẹ, anh chị em và các thành viên khác. Đến tuổi đi học, không gian xã hội được nói ra thành thầy cô, bè bạn và tất cả những người sống xung quanh nhà trường. Tương tự như thế trong tuổi đi làm, thời kỳ thành lập gia đình, xã hội con người liên tục được mở rộng bằng những số người liên hệ. Khi hoạt động giao tiếp được mở rộng, thông qua du lịch, giao tế, nghề nghiệp... không gian xã hội con người được nhân lên nhiều lần, tình thế phức tạp hơn, chứa nhiều sắc thái khác nhau hơn. Toàn bộ xã hội của một người có khi được gọi bằng thuật ngữ của đạo Phật là “y báo” của cá thể đó. Trong một số định nghĩa nhất định thì không gian đó cũng được gọi là “thực tại” của người đó.

Từ xưa tới nay, xã hội (như định nghĩa ở trên) được xây dựng bằng sự tiếp xúc trực tiếp giữa người với người. Các mối tiếp xúc đó chủ yếu thông

qua ba tánh: tánh thấy, tánh nghe và tánh xúc chạm để hình thành. Thông qua ba giác quan quan trọng đó, con người thu nhận thông tin bên ngoài, rồi dựa vào suy tư lý luận để tạo nên một thế giới nội tại riêng. Cái riêng đó tạo nên tính cách đặc trưng của mỗi người mà cái tổng hoà của nó có thể tạm gọi là cái Tôi. Cái Tôi đó lại tác động ngược lại vào xã hội bằng tính cách riêng và năng lượng riêng. Qua đó, xã hội và cái Tôi là một sự tương tác qua lại, liên tục chuyển biến, phần lớn nằm trong bình diện vô thức. “Y báo” và “chánh báo” vì thế là một tác động qua lại không bao giờ dừng nghỉ. Tâm “chấp ngã” sẽ xảy ra trong trường hợp này, khi cá thể tin có một cái Tôi trường tồn, độc lập với mọi biến chuyển của xã hội bên ngoài. Tâm “chấp ngã” không hề biết rằng cái mà ta gọi là Tôi chẳng qua nói về một tổng hợp của năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, mà năm uẩn đó hình thành tùy theo tác động từ bên ngoài theo luật Duyên khởi.

Cái Tôi và công cụ

Khác với thú vật, con người là loài biết chế tạo và sử dụng công cụ. Trừ một vài loài khi biết sử dụng cành cây để hái trái thì hầu như thú vật không có loài nào biết sử dụng công cụ. Ngược lại, con người biết sử dụng công cụ từ rất sớm trong lịch sử phát triển của mình. Ở đây ta hiểu “công cụ” là vật thể ngoài thân nhưng được sử dụng để tăng cường và mở rộng phạm vi hoạt động của thân. Trong thời xa xưa, ta có thể xem cần câu bắt cá, lồng bẫy thú rừng, giáo mác cung tên... là phương tiện gia tăng khả năng hoạt động của thân. Vì khả năng của thân người vô cùng hạn chế, thua xa sinh vật, xưa nay con người mơ ước bay được như chim, lặn sâu như cá, vạn dặm cách xa vẫn nghe nhìn được, những điều mà truyện thần thoại của thế kỷ XX vẫn còn ghi lại.

Ngày nay ai cũng biết, nhờ công cụ mà con người “thấy” được những vật thể vô cùng xa, cách đến hàng triệu năm ánh sáng, và vô cùng bé như nguyên tử. Người tiêu thụ bình thường có thể dùng thiết bị kỳ diệu di chuyển bay lặn khắp nơi, nghe nhìn cách xa vạn dặm. Ta có thể nói, trọng tâm của nền khoa học kỹ thuật của loài người chính là tiến trình chế tạo và sử dụng công cụ, nâng tầm và mở rộng khả năng của thân người trong ba tánh: tánh nghe, tánh thấy và tánh xúc chạm. Một khi ba khả năng đó được mở rộng một cách kỳ diệu thì trí năng suy luận của con người cũng được nâng lên tầm cao mới, đó là cái biết được mở rộng trong mọi hướng.

Do công cụ là “cánh tay nối dài” của mình, con người yêu thích nó như vật bất ly thân. Từ chiếc xe đạp của trẻ, cái cày của nông dân, ống nghe của bác sĩ... cho đến các thiết bị tinh tế trong phòng thí nghiệm của các nhà khoa học, tất cả đều nâng cao khả năng của thân người, đều gia tăng năng lực thêm cho tâm trí. Công cụ thiết yếu như thế cho thân và tâm của con người nên nó là một phần của cái Tôi khi xuất hiện trong xã hội.

Từ thực tại giả đến xã hội ảo

Thực tại giả (simulation) được hình thành trong khoảng giữa thế kỷ XX. Mục đích của nhà thiết kế thực tại giả là tập dượt phản ứng trước trạng huống hiểm nguy bằng những mô hình động. Khoảng từ những năm 70 thì thực tại giả trở thành một môn học hân hoan, được thiết kế ngày càng tinh tế. Thực tại giả được biết đến nhiều nhất trong việc huấn luyện phi công trong máy bay chiến đấu hay dân sự, hay trong các mô hình tình huống nhằm đối phó các hiểm họa trong các nhà máy phức tạp.

Loại thực tại giả này được thiết kế trên ba giác, gồm giác thấy, giác nghe và giác xúc chạm của con người. Thao tác viên được đặt vào trong một khung cảnh đóng kín với ánh sáng, hình ảnh, âm thanh của tình huống thực. Thông qua ghế ngồi, dụng cụ thao tác tay chân, độ rung lắc của thiết bị, con người được đặt vào một khung cảnh giả tạo, được lập nên bằng cái thấy, cái nghe và sự xúc chạm của chương trình vận hành. Viên phi công sẽ thấy mình như đang lái máy bay thực và đang sử dụng khí giới chiến đấu chống lại kẻ địch. Thực tại giả này ngày càng tinh tế và dẫn dắt con người đến chỗ thực sự quên mình là ai và sống thực trong một tình huống khác. Ngày nay, loại thực tại giả này được ứng dụng rộng rãi trong nhiều trò chơi tiêu khiển, đáp ứng cho những ai muốn tìm cảm giác mới trong các trò chơi như lái xe, đua ngựa, phi thuyền, tàu lặn...

Loại thực tại vừa kể tuy hấp dẫn giới thanh niên muốn tìm cảm giác lạ nhưng không làm cho người ta mê thích cho lắm. Sau khoảng mười phút, những ai tham dự trò chơi đều cảm thấy một sự lặp lại nhàm chán vì thiết bị chương trình điều khiển dù quy mô tới đâu cũng chỉ có giới hạn. Ta tạm gọi thực tại giả này là thực tại “cơ khí”, vì tuy chúng có đối đáp với con người nhưng tất cả đều nằm trong vòng tiên liệu của người lập trình.

Từ khoảng 20 năm nay, trên thế giới hình thành một loại thực tại giả khác, đó là các “mạng xã hội”. Trong bài này ta hãy gọi các mạng xã hội

này cũng là một thực tại giả, hay gọi nó là “thực tại điện tử”. Đặc trưng của loại thực tại này là chúng chỉ là một khung không gian ảo, bao gồm hàng triệu hàng tỉ người tham gia, nội dung của chúng không do ai tiên liệu cả, chúng bao gồm hàng triệu giao tiếp qua lại, không có quy định gì cả.

Trên cơ sở internet với khối lượng thông tin khổng lồ, truyền trong một thời gian cực ngắn, mạng xã hội được thành lập và cho thấy một điều rất mới mẻ xảy ra trong xã hội con người. Nếu trong xã hội quy ước, người ta giao thiệp với nhau bằng tiếp xúc trực tiếp thì trong xã hội ảo người ta kết thành một cộng đồng trong một không gian tưởng tượng. Nếu trong xã hội quy ước, người ta dùng ba tánh, tánh thấy, tánh nghe, và tánh xúc chạm làm cơ sở để trở thành bạn bè đối tác, thì trên mạng xã hội, người ta dùng “thông tin” để xây dựng quan hệ. Thông tin vượt qua ngưỡng của thấy nghe và xúc chạm để đi thẳng vào Ý. Trong mạng xã hội, con người sử dụng “ý căn” của mình một cách nhanh chóng, giản đơn và đồng thời với hàng ngàn hàng vạn người khác.

Đó là lý do tại sao ngày nay nhiều người, nhất là giới thanh niên, bị mạng xã hội thu hút không sao cưỡng nổi. Chỉ với một phát biểu trên mạng, trong nháy mắt đã có hàng chục lời phản hồi, làm sao người thanh niên không khỏi dán mắt vào màn hình và chờ đợi có ai sẽ nói gì về chính mình. Thông tin trên mạng vốn do tự mình nêu lên về chính cá nhân mình và quan niệm riêng của mình, chúng mang đầy tính chất của tự ngã. Vì thế, đối đáp qua lại trên mạng càng thêm tính hấp dẫn, ngoài khả năng rộng khắp và nhanh nhạy, chúng còn có khả năng vuốt ve và tăng cường cái Tôi, vốn là điểm yếu của con người bình thường.

Smartphone và Tôi

Cũng lý do đó mà ta hãy nhìn lại tính chất của smartphone. Nó không phải chỉ là cái đặt lên bàn để khoe khoang như nhiều người nói đến. Tầm quan trọng của nó trong thời đại ngày nay là nó chính là “công cụ” để vào mạng xã hội, để vào đó nói về cái Tôi và cái của Tôi. Nó chính là chiếc cầu bắc cho Tôi từ một thế giới đầy buồn phiền và cô độc đi vào một không gian ảo diệu, trong đó có hàng ngàn người đang sẵn sàng nghe Tôi tâm sự và nói về mình. Liệu những người kia có “sẵn sàng” thực không thì không ai biết, vì đây chỉ là không gian ảo, họ ở bên kia bờ đại dương. Hay họ là nam mà giả thành nữ, hay họ là già mà khoe mình trẻ, hay họ nghèo rớt

mông toi mà khoe mình triệu phú. Tất cả đều là thông tin, mà thông tin thì không ai kiểm chứng.

Smartphone là cái Tôi thứ hai của thế hệ ngày nay. Rất nhiều nhà xã hội và chuyên gia giáo dục lên tiếng báo động về tình trạng có nhiều người lâm vào cảnh ghiền nghiện thiết bị nhỏ bé này. Nhiều nhà nghiên cứu về tương lai loài người, nhiều triết gia phân vân về khả năng con người sẽ sa vào các thực tại giả, các xã hội ảo và không còn biết đâu là “thực”. Họ lo ngại, một khi con người được cho vào “chơi” trong một thế giới như thế giới loài bướm chẳng hạn, liệu khi trở về có còn bình thường không? Phải chăng lúc đó người ta sẽ phân vân không rõ mình đã hoá ra bướm hay bướm hoá ra mình như ngày xưa Trang Chu đã nghĩ ngợi thâm sâu.

Nhưng tại sao người Phật tử không hề lúng túng? Những điều đi vào tâm trí, dù thông qua nghe nhìn hay xúc chạm, dù qua thông tin đến với “ý căn”, tất cả đều diễn lại trong đầu con người và mỗi cá thể có một mối quan hệ với những điều đó. Mối quan hệ đó làm nên thế giới, dù đó là nhãn thức, nhĩ thức hay ý thức. Tất cả chúng vốn đều là huyễn, tức là chúng đều do tâm trí của chúng ta phóng chiếu ra ngoài mà thành thế giới. Thế gian thật đã là huyễn cảnh, mà không gian mạng cũng là huyễn cảnh nốt, là cảnh giới “huyễn của huyễn”. Nhưng “huyễn” không có nghĩa là không có tác động; chúng làm nên đời sống, có vui có buồn, có thành công thất bại, có phiền não, có an lạc.

Mạng xã hội là một biến chuyển vô cùng to lớn trong đời sống của loài người, nó sẽ còn biến thiên vô tận và bất ngờ. Trong tương lai, có lẽ chúng ta sẽ có thể còn sống trong nhiều thực tại khác nhau, và vẫn sẽ cho là “có thực”. Nếu hiểu rõ chữ “huyễn” của Phật, con người hy vọng sẽ sống tự tại hơn.

SINH SẢN VÔ TÍNH VÀ ĐẠO PHẬT



Hai chú khỉ Zhong Zhong (7 tuần tuổi) và Hua Hua (8 tuần tuổi) được nhân bản vô tính

Trong báo cáo khoa học đăng trên tạp chí Cell ngày 24-1 vừa qua, nhà khoa học Trung Quốc Muming Poo và các cộng sự cho biết họ đã thành công khi cho ra đời 2 chú khỉ cái macaque bằng phương pháp sinh sản vô tính.

Như vậy, sau 20 năm kể từ khi chú cừu Dolly ra đời năm 1996, các nhà khoa học đã cho ra đời bằng phương pháp này các loài động vật có vú như: chó, mèo, heo, bò, ngựa... Thậm chí cả phôi thai người. Tuy nhiên, giới khoa học vẫn chưa thể áp dụng kỹ thuật nhân bản sinh sản vô tính với bộ linh trưởng, một loài thuộc khỉ, vượn và con người, cho đến khi các nhà khoa học tại Viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc công bố kết quả trên.

Với sự kiện này, ông Poo cho rằng việc nhân bản con người là hoàn toàn có thể thực hiện được về mặt lý thuyết, khiến dư luận quan ngại. Phật giáo quan niệm như thế nào về vấn đề này như thế nào? Chúng tôi xin giới thiệu lại bài viết của Tiến sĩ : "Sinh sản vô tính và Đạo Phật" dưới đây để độc giả quan tâm cùng tham khảo.

"Gần đây, một công ty tại Mỹ vừa thông báo đã thành công trong việc tạo phôi người nhân bản đầu tiên (human cloning). Với thành công này người ta hy vọng đi một bước dài trong việc tạo các tế bào gốc của con người.

Công ty nọ cho hay, họ chỉ muốn sử dụng thành tựu này để chữa bệnh chứ không nhằm mục đích tạo nên một con người được nhân bản. Sau khi tin này được thông báo, một loạt thành tựu tương tự cũng được công bố, chủ yếu cũng nhằm đến việc chữa bệnh cho con người. Dù thế, mọi nơi trên

thế giới đều lên tiếng phản đối, cho rằng việc tạo phôi người nhân bản là đi ngược lại "các nguyên tắc đạo đức", dù chỉ sử dụng nó vì những lý do nhân đạo. Người ta tin rằng, không sớm thì muộn, con người nhân bản thông qua kỹ thuật sinh sản vô tính sẽ hình thành.

Trong lịch sử khoa học, hầu như chưa có một bước đột phá nào gây nhiều phản ứng và tranh cãi như sự việc này. Nhiều người nghĩ ngay đến một viễn cảnh "rừng rợn", trong đó con người được chế tạo như những món hàng giống hệt nhau chạy ra từ một băng chuyền công nghiệp. Ngược lại cũng có nhiều người vội nghĩ tới tự nhân bản chính mình để sống đời này qua kiếp khác. Có kẻ thành tâm nghĩ tới khả năng sao chép những thiên tài của loài người để họ tiếp tục phục vụ cho nhân loại hàng trăm năm sau đó. Cũng có người chủ trương nhân bản con người chỉ để có một "kho" lưu chứa phụ tùng thay thế tim óc và các bộ phận, một khi chúng bị tai nạn hay bệnh tật hủy phá.

Tất cả những điều kể trên không còn là chuyện khoa học giả tưởng trong thế kỷ 21 của chúng ta. Những điều đó có lẽ sẽ dần dần được thực hiện, chính thức hay không chính thức. Lý do giản đơn là lĩnh vực sinh học này quá hấp dẫn, kích thích đầu óc con người vốn say mê nghiên cứu những điều mới mẻ. Ngoài ra nó sẽ mang nguồn lợi tài chánh vô tận cho những kẻ đi tiên phong và đây sẽ là động lực chủ chốt.

Ngành sinh học của thế kỷ 21 đang đứng trước một quá trình phát triển kỳ diệu. Trong thế kỷ 20, ngành vật lý cũng có một giai đoạn tương tự. Với sự phát hiện của thuyết tương đối trong những năm đầu và thuyết lượng tử trong khoảng những năm 30, thế kỷ 20 đã làm một cuộc cách mạng trong ngành vật lý, đã thống nhất nhiều khái niệm tưởng chừng như độc lập với nhau, để đưa vật lý của thế kỷ thứ 19 từ một mức độ "trung bình" của con người đến mức bao quát, gồm chứa cả những thế giới cực nhỏ của các hạt cơ bản đến những phạm vi cực đại của các thiên hà. Quan trọng nhất là nền vật lý hiện đại đã đưa thẳng con người đi đến cửa ngõ của triết học, trong đó nhiều nhà vật lý khẳng định thế giới vật chất dường như không phải là một đối tượng "độc lập tự nó" mà là sự cảm nhận của con người về một thực tại khác. Thế giới vật chất chỉ là dạng xuất hiện của thực tại đó trong ý thức quán chiếu của con người. Vì lẽ đó, sự phát triển của ngành vật lý trong thế kỷ 21 sẽ mang nhiều tính chất "tâm linh" mà sự đồng qui của nó

với triết học phương Đông, nhất là với Phật giáo, đã được nhiều người thừa nhận¹.

Khi những đối tượng nghiên cứu thuộc phạm vi "vô sinh" như vật chất mà đã dẫn đến những vấn đề thuộc về vai trò của "ý thức" thì ta có thể dễ dàng nhận thấy ngành sinh học còn đặt những câu hỏi thiết thân hơn nữa với triết học. Sự sống do đâu mà có, con người từ đâu sinh ra và sẽ đi về đâu - đó là những câu hỏi xưa nay của nhân loại trong triết học và ngày nay bỗng nhiên trở thành then chốt trong sinh học. Sự khám phá ra bộ gen người (Genom) hứa hẹn một điều rất thú vị. Với Genom, người ta nghĩ rằng đã tìm ra được tất cả những chữ cái và sẽ đọc được cuốn sách về sự sống, được viết nên bằng những chữ cái đó. Nhiều người vội cho rằng Genom là nguồn gốc của sự sống cũng như các hạt cơ bản là nguồn gốc của mọi vật chất trong ngành vật lý của thế kỷ trước. Thế nhưng nếu trong ngành vật lý đã có một sự bùng nổ lớn lao rằng, hạt cơ bản xem ra cũng chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác, chúng xuất hiện tùy theo cách quan sát của con người, thì trong ngành sinh vật người ta chưa biết Genom là nguồn gốc của mọi sự sống hay bản thân Genom cũng chỉ là dấu vết của một thực tại khác. Thế kỷ 21 có lẽ sẽ trả lời câu hỏi đó và nhiều nền triết học phương Đông có thể có những giải đáp quan trọng.

Một hệ quả của sự thành tựu trong ngành sinh vật hiện nay là khả năng nhân bản của con người bằng cách sử dụng gen người, cho nó tự phân chia, không cần đến sự thụ tinh thông thường. Đó là lý do mà sự sinh sản đó được mệnh danh là "vô tính". Mặc dù hiện nay người ta chỉ nhân bản các động vật như bò, trâu nhưng khả năng nhân bản con người là hầu như chắc chắn trong tương lai không xa. Câu hỏi đầu tiên và then chốt được đặt ra là, con người được nhân bản đó là "ai", nó là một hay khác với con người "bản chính". Người ta phải đối xử thế nào, nếu một ngày nọ có một Hitler đi dạo trên đường phố Paris?

Không phải chỉ hình ảnh Hitler mới làm ta thấy "rùng rợn" mà chỉ hình dung về một con người bình thường thứ hai giống như bản chính như hai giọt nước đủ gây hãi hùng trong chúng ta. Tôn Hành Giả thời sơ lộng biến thành hàng ngàn con khỉ khác chỉ gây thú vị trong Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân nhưng tốt hơn nó nên dừng tại đó. Vì lẽ đó mà nhiều nơi trên thế giới đều chống lại chuyện nhân bản con người. Thế nhưng ngoài sự sợ hãi chung chung, có hai loại tư tưởng chính trong việc phản đối. Một là, tư

tưởng thần học cho rằng chỉ có Thượng Đế hay Chúa mới làm chủ được sự sống, con người không được phép giành lấy quyền sáng tạo sự sống của Chúa. Hai là, tư tưởng duy vật cho rằng, con người nhân bản là một, là đồng nhất với con người bản chính, vì tâm thức là sản phẩm của cơ thể. Có kẻ trong giới đó cho rằng cơ thể "tiết" ra tâm thức cũng như não tiết ra tư tưởng, như gan tiết ra mật. Vì thế tâm thức con người bản sao sẽ là một với con người bản chính. Đáng sợ thay! Vì thế mà nếu có nhân bản thì không ai sáng tạo Hitler cho mang họa mà người ta sẽ tạo ra một Einstein để mọi người được nhờ. Cũng vì nghĩ thế mà nhiều người muốn nhân bản chính mình vì "mình" sẽ được sống ngàn năm.

Con người nhân bản là "ai"? Đó là một câu hỏi không đơn giản. Người viết bài này tự tìm cách trả lời bằng cách lục lại kinh sách của thánh nhân và biết trước rằng vấn đề này có lẽ sẽ không bao giờ có một lời giải chung quyết.

- Nay A Nan, ta đã nói, có Thức mới có Danh Sắc. Nói như thế tức là: nếu Thức không lọt vào lòng mẹ, thì trong bụng người mẹ đó có Danh Sắc sinh ra chăng?

- Bạch Thế Tôn, không. (Trường Bộ Kinh, 15).

"Danh Sắc" là từ chỉ chung là hai yếu tố tâm lý và vật lý mà nếu nói chi tiết chính là ngũ uẩn. Danh Sắc là yếu tố thứ tư trong mười hai nhân duyên và do yếu tố thứ ba, Thức, sinh ra. Không có Thức thì không có Danh Sắc. Một bào thai muốn thành hình thì phải cần "tinh cha huyết mẹ" làm cơ sở vật chất và một Thức sẵn sàng tham dự vào đời sống tương lai.

"Cha mẹ giao hợp với nhau và người mẹ đã đến thời, nhưng nếu không có một thức sẵn sàng gia nhập thì không có thai nhi" (Trung Bộ Kinh, 38).

Như thế tinh cha huyết mẹ chỉ là cái khung vật chất để Thức có thể nương tựa. Còn Thức nào sẽ "tham dự" vào đó và tại sao nó tham dự là một vấn đề nằm ngoài khả năng suy luận của người bình thường. Thế thì thai nhi là "ai"? Ta có thể hiểu một cách sơ sài Thức đó là một nguồn năng lực có tính cá thể và có đủ "nhân duyên" với cha mẹ để "đợi" thời điểm đó mà tham gia vào và trở thành thai nhi. Điều quan trọng nhất có lẽ là giữa nghiệp lực của cha mẹ và của Thức phải có một mối quan hệ rất sâu xa vì Thức sẽ lấy máu mủ của cha mẹ làm cơ thể của mình và lớn lên trong môi trường sống do cha mẹ tạo ra.

Vì lẽ đó mà trong quan điểm của đạo Phật, việc sinh con đẻ cái là một quá trình kỳ diệu của nghiệp lực. Đó không hề là một chuyện tầm thường,

càng không phải là một điều tình cờ, kết quả vô ý thức của hành động tính dục. Thai nhi không phải do cha mẹ sinh ra mà thông qua cha mẹ để đến với thế giới con người. Thai nhi không phải là một tờ giấy trắng để cha mẹ có thể vẽ lên đó những gì mình muốn mà nó đã mang kinh nghiệm và năng lực của một quá khứ vô thủy. Vì thế con cái có thể « già giận » hơn cha mẹ rất nhiều. Nó cần tinh huyết và sự nuôi dưỡng của cha mẹ vì giữa ba con người đó có một mối liên hệ về nghiệp mà thường cả ba đều không biết và chỉ có thánh nhân như Phật mới thấy rõ.

Trong kinh sách đạo Phật, nhất là trong "Tứ thư Tây Tạng" ², ta còn tìm thấy những mô tả cảnh tượng lúc Thức bị nghiệp lực lôi kéo vào bụng mẹ và những gì mà nó cảm nhận trong lúc Thức gia nhập vào thân thể thai nhi. Thế nhưng những điều này không phải là đối tượng của bài này. Điều cần xác nhận nơi đây là, một thai nhi chỉ thành hình khi có Thức gia nhập và máu huyết của cha mẹ chỉ là phần sắc thể của sinh vật.

Xuất phát từ điều đó, ta hãy thử xét điều gì xảy ra khi phôi người nhân bản hình thành và nếu tế bào tí hon đó phát triển thành người thật thì nó có quan hệ thế nào với con người bản chính. Như đã nói ở trên, sự hình thành thai nhi trong điều kiện bình thường vốn đã hết sức kỳ diệu và cơ chế đích thực của nó nằm ngoài khả năng tư duy của chúng ta. Vì thế dùng tư duy để tìm hiểu quá trình của sự nhân bản con người - một vấn đề hoàn toàn mới mà kinh sách chưa hề đề cập đến - lại càng là một điều bất khả. Bài này chỉ có chút hy vọng tìm hiểu vài khía cạnh thuộc về phạm vi suy luận của câu hỏi lớn này.

Trước hết có lẽ cần quan niệm rằng, động tác của nhà sinh vật khi đưa gen người vào một trứng có thể được xem là hành động "tạo cơ sở vật chất" cho một sinh vật. Dù đây là thành tựu to lớn của ngành sinh vật nhưng về ý nghĩa thì đây "chỉ" là hành động thay tinh cha huyết mẹ của thai nhi thông thường bằng một gen người có sẵn. Thế nhưng, muốn nó trở thành sinh vật - dù đó là thú vật, phôi người để trở thành các tế bào chuyên môn hay thậm chí thành một con người bản sao - thì ngoài các điều kiện môi trường của phòng thí nghiệm, nhất thiết phải có một Thức "chịu" tham gia. Nếu dùng từ "nhân duyên" để soi sáng thì "duyên" là các điều kiện và khả năng kỹ thuật của nhà sinh vật, còn "nhân" chính là một Thức sẵn sàng gia nhập. Nơi đây khả năng lý luận của chúng ta đã bị chặn đứng vì không ai biết rõ Thức tái sinh nơi đây là gì, nhưng xem ra không phải để tìm được một Thức

như thế vì chỉ sáng tạo con cừu Dolly thôi mà người ta phải thử gần 300 lần nhân bản. Người ta cho rằng xác suất để thành hình một con người nhân bản sẽ khó hơn gấp bội lần, thai nhi sẽ sớm chết trong bụng mẹ.

Từ một góc nhìn khác, kinh sách đạo Phật cho ta biết rằng, nghiệp lực của Thức tái sinh sẽ "lựa chọn" cha mẹ và hoàn cảnh sống, từ đó mà chịu hay không chịu tham gia vào một "cơ sở vật chất" - tức là tinh cha huyết mẹ trong trường hợp thông thường và gen người được cấy vào trứng trong trường hợp nhân bản. Mặt khác, Thức, tức là năng lực sống mang tính cá thể, vốn tràn đầy trong đại thiên thể giới, nên ở đâu cũng có sự sống xuất hiện, nơi nào có điều kiện sống là có sinh vật. Đạo Phật quan niệm mỗi cấp bậc của sự sống đều mang một Thức tương ứng: cấp vi trùng vi khuẩn cũng có Thức của nó, cũng như mỗi tế bào, mỗi mô sinh vật cũng thế, cho đến thú vật và con người, đến các loài khác mà con người không thể trông thấy. Vì thế mà sinh vật có thiên hình vạn trạng, được sinh ra trong bốn cách, loài sinh con, loài sinh trứng, loài sinh trong chỗ ẩm ướt và loài hóa sinh.

Như thế thì ta không lấy làm lạ nếu có những sinh vật sẽ phát sinh từ phép nhân bản, dù sinh vật đó là loài thú hay chỉ những tế bào có tính chuyên môn mà con người hiện đang hy vọng dùng để chữa bệnh. Và nếu ngày nào đó có cả một con người hẳn hoi sinh ra từ sự nhân bản thì ngoài cái rùng mình sợ hãi ban đầu, ta cần xem đó là một con người bình thường như chúng ta. Đó là một người mà tinh cha huyết mẹ đã được thay bằng bộ gen của người bản chính và, đây là điều quan trọng nhất, đã có một Thức tái sinh tham gia vào sự sáng tạo này, cũng như một Thức đã gia nhập vào bụng mẹ lúc tượng hình thai nhi. Thế nên, người trả lời được thai nhi là «ai» thì sẽ trả lời được con người nhân bản là ai. Hai câu hỏi đó chỉ là một và trong chúng ta xem ra ít có người biết câu giải đáp.

Con người bản sao sẽ rất giống với con người bản chính vì cùng một bộ gen, nhưng tâm thức người đó không phải là tâm thức của con người bản chính. Nó cũng có một quá khứ xa xôi riêng biệt của nó với tất cả những năng lực và kinh nghiệm mang theo. Thế nhưng giữa nó và con người bản chính hẳn phải có một nghiệp lực vô cùng kỳ lạ vì nó sẽ giống với người đó một cách khủng khiếp, giống hơn hẳn hai trẻ sinh đôi cùng một trứng. Giữa hai con người, nơi đây ta tạm gọi là bản sao và bản chính, phải có một mối liên hệ về nghiệp mà tư duy chúng ta không bao giờ tiếp cận nổi.

Khác với quan niệm thần học, đạo Phật không thấy có một ai nắm quyền làm chủ sự sống mà sự sống là khả năng nội tại nằm trong mỗi sinh

vật. Khác với quan niệm duy vật, đạo Phật thấy Thức tái sinh là năng lực chủ động tạo tác thân người và cơ thể chỉ là phương tiện cho tâm thức nương tựa và thực hiện trách nhiệm của mình, cho dù nó thực hiện một cách có ý thức hay vô ý thức. «Tâm dẫn đầu các pháp» 3, dù «pháp» ở đây là một thái nhi hình thành trong tình trạng bình thường hay thông qua một thủ thuật của con người.

Đến đây độc giả sẽ có người sốt ruột hỏi, thế thì đạo Phật cho phép hay không cho phép thi hành phương pháp nhân bản. Bài này không dám có tham vọng trả lời một câu hỏi đạo đức như thế, nó chỉ muốn nêu lên vài khía cạnh hằn còn sơ sài của vấn đề. Thế nhưng thông qua những suy nghĩ trên đây, một yếu tố khác hiện ra rõ nét. Đó là việc sinh con đẻ cái trong tình trạng bình thường không hề là một chuyện tầm thường. Đó là sự hiện hành của một mối nghiệp lực sâu xa, là sự sáng tạo một sinh vật với thể chất và tâm thức, một bên là của cha mẹ, một bên là của sinh vật mới, hòa quyện với nhau trong một thể Danh Sắc thiêng liêng không gì sánh được.

Nếu con người biết kính sợ trước tác động huyền diệu của nghiệp lực, biết cẩn trọng với một thái nhi được tạo hình trong điều kiện bình thường thì con người được quyền bắt tay làm những thủ thuật để sinh vật mới mẻ ra đời. Nếu con người chưa hiểu ngộ những điều đó, chưa vươn tới mức đạo lý đó, chưa biết quý trọng sự sống, dù của sinh vật bé nhỏ nhất, thì tốt hơn hãy thối lui, hãy học lại những bài học vỡ lòng về đạo đức".

(2-12-2001)

PHÍA TRƯỚC LÀ CHÂN TRỜI



Năm 2016 rõ là một khúc quanh lịch sử của đất nước. Đây là một năm mà nền kinh tế trong nước và giao thương với thế giới đạt đến một tầm mức khác trước. Các hiệp định kinh tế dự

kiến trong 2016 cũng như các mối liên kết với các nước phương Tây cho phép ta tin đất nước đứng trước một bước phát triển hứa hẹn.

Nhưng cũng như nhiều lần trong quá khứ, sự chuẩn bị trong nội bộ về tâm thức và cấu trúc xã hội hình như chưa đầy đủ. Lịch sử đã nhiều lần cho thấy, các biến cố quan trọng thường trờ tới mà tâm thức dân tộc chưa kịp sẵn sàng, luôn luôn rơi vào thế bị động. Cụ thể nhất là biến cố 1975, đó là một cơ hội tuyệt diệu cho dân tộc chúng ta chuyển mình trên mặt cơ cấu chính trị và văn hóa. Thế nhưng, như những nghiên cứu nghiêm túc trong chục năm qua cho thấy, chúng ta đã bỏ lỡ rất nhiều cơ hội trong việc hòa hợp dân tộc, đổi mới văn hóa, chuyển hướng chính trị và kinh tế.

Năm 2016 sẽ là một năm bắt đầu cho một thập niên tuy chứa đầy thách thức nhưng cũng mang nhiều hứa hẹn cho dân tộc. Cùng lúc với đà biến chuyển này là những thay đổi đang diễn ra sâu sắc trên trường quốc tế mà rõ nét nhất là sự hình thành một thế giới đa cực với nhiều siêu cường và cuộc đấu tranh trực diện giữa các nền văn hóa và tôn giáo. Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, niềm tin và tôn giáo sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành tâm thức xã hội, nó chính là “phông” văn hóa của một quốc gia và sẽ chiếm vị trí nền tảng mặc dù không lộ diện rõ như các biến chuyển kinh tế hay chính trị hàng ngày. Vì tâm thức xã hội vốn ẩn, không hiện nên chính nó chi phối một cách vô thức lên hành vi con người trên mọi tầng lớp.

Trước biến chuyển đầy hứa hẹn và thách thức như nói trên, ta không thể không ưu tư về nền tảng văn hóa hiện nay trong xã hội Việt Nam. Đặc trưng của nó là gì và ta có thể làm gì?

Một điều mà ta có thể thấy khắp nơi trong xã hội hiện nay là tâm lý chạy theo đồng tiền và thói quen sử dụng bạo lực càng ngày càng gia tăng trong xã hội. Điều này thực ra cũng là hiện trạng chung trong các nước trên thế giới, nhưng tại Việt Nam yếu tố bạo lực và coi thường pháp luật có xu thế lan tràn nhanh hơn các nước khác. Về nguyên nhân của nó đã có nhiều sách báo đề cập, ở đây ta hãy xem yếu tố này là hết sức trầm trọng, cần lưu ý để tìm lời giải đáp.

Song song với đà sa sút về văn hóa và tâm thức xã hội, kỳ diệu thay, trong xã hội chúng ta xuất phát càng lúc càng rõ nhiều dấu hiệu ngược lại. Ta có thể kể đến những nhóm quần chúng, nhóm tín đồ các tôn giáo, nhóm thanh niên trẻ... thiết tha tìm hiểu các giá trị đạo đức, nhân sinh quan cao đẹp, các phép tu tập thân tâm. Những nhóm người đó tìm đến học tập lẫn

nhau, nghe thuyết giảng, thực hành các phép tu dưỡng tâm linh, hoạt động thiện nguyện và xã hội. Họ muốn cuộc đời mình không uổng phí, muốn giáo dục con em mình bằng chính cuộc đời ngay thẳng của mình, muốn xoa dịu nỗi đau của người khác trong một xã hội vô cảm, muốn chính mình được thăng hoa lên trên những nhu cầu thường ngày và tâm lý thế tục.

Số người đó không hề nhỏ trong xã hội chúng ta, trong đó có khá nhiều người trí thức, văn nghệ sĩ, doanh nhân, cả người đang có chức có quyền. Họ có năng lực và trình độ, quan tâm sâu xa đến vận mệnh của đất nước. Họ dần dần tìm thấy một thế giới quan tích cực, một tâm thức lành mạnh và thiết tha tìm cầu một ý thức hệ hợp lý, hợp thời đại, đặt giá trị con người lên chỗ cao nhất, từ chối dối trá và bạo lực.

Nền văn hóa Phật giáo Việt Nam thực ra có thể đáp ứng điều đó. Và thực sự ta cũng thấy ngày càng có thêm nhiều nhóm quần chúng, nhà doanh nhân, thanh niên trí thức đang tìm hiểu và tu tập trong các trường phái khác nhau của Phật giáo. Từ Bắc vào Nam ở đâu ta cũng thấy có nhiều hoạt động sôi nổi, xây dựng chùa chiền, thuyết giảng, sinh hoạt định kỳ trong khung cảnh Phật giáo. Hình như trong vô thức, người Việt Nam đang quay trở lại tìm trong nền văn hóa dân tộc và Phật giáo những giá trị xã hội có thể thay thế cho những khẩu hiệu và chủ trương đã lỗi thời và không còn được nhiều người tin tưởng.

Đó là một bước phát triển đáng vui mừng, hợp với qui luật sinh tồn trong thiên nhiên và xã hội. Thế nhưng chúng ta hãy có một cái nhìn nghiêm khắc, vì xuất phát từ kỳ vọng rằng, qua một thập niên mới đất nước sẽ đổi mới, trong đó sự đổi mới về văn hóa và tâm thức sẽ đóng một vai trò then chốt. Do đó hãy nhìn thẳng vào thực trạng của sinh hoạt Phật giáo, trong đó còn tồn tại nhiều điều bất cập. Đã đến lúc Phật giáo cũng phải tự thay đổi chính mình, nếu còn muốn đồng hành với dân tộc.

Nói thì dễ nhưng bắt tay vào làm thì vô cùng khó, vì Phật giáo Việt Nam, cũng như thuyết Vô ngã đã dạy, cũng là một tập hợp của vô vàn những yếu tố khác nhau. Các yếu tố đó chủ yếu là a) bản thân các vị Tăng Ni, b) tâm lý của quần chúng và c) vai trò của Nhà nước.

Người viết bài này chỉ là Phật tử sơ cơ và thân phận bé nhỏ, không đủ khả năng góp ý gì về cả ba yếu tố to lớn nói trên, chỉ vì lòng yêu quê hương và đạo pháp mạo muội xin góp vài ý kiến.

Các vị Tăng Ni là rường cột của giáo pháp, quý vị là “Tăng”, một trong ba pháp bảo mà tín đồ qui y. Tất nhiên quý vị phải đầy đủ giới đức và trên cơ sở tu chứng mà giảng giải đạo lý cho quần chúng. Một khoảng cách nhất định đối với chính trị cần phải được gìn giữ.

Các vị quần chúng Phật tử là người học hỏi giáo pháp, cần học đúng lời Phật dạy, hiểu rõ các nguyên lý cơ bản của giáo pháp như Duyên sinh và Nhân quả, không rơi vào mê tín dị đoan. Quần chúng cần hiểu rằng, thái độ của mình đối với tu sĩ cũng phần nào ảnh hưởng lên phẩm hạnh của các vị đó. Nhà nước là khung cảnh hoạt động của Tăng Ni và Phật tử. Dân có mạnh thì nước mới giàu. Phật tử và Tăng Ni tinh tấn thì tâm thức xã hội của toàn quốc gia mới phát triển. Trách nhiệm Nhà nước là thành tâm hỗ trợ cho Phật giáo được phát triển, Nhà nước không cần lo ngại các tổ chức Phật giáo sẽ ảnh hưởng lên vai trò lãnh đạo của mình.

Ngoài Phật giáo, chúng ta còn những tôn giáo khác và cả những ai không tin tôn giáo nào. Nhưng nhìn các hoạt động đang diễn ra trên đất nước, ta có thể tin rằng, văn hóa Phật giáo đóng một vai trò then chốt trong đời sống tâm linh của dân tộc, đủ khả năng đồng hành với cả nước đổi mới về xã hội và kinh tế trong thập niên sắp tới.

Lịch sử chứng minh quyền lợi Phật giáo không bao giờ mâu thuẫn quyền lợi của dân tộc. Phật giáo có thể giúp nước và ngược lại nền chính trị nước nhà cũng giúp ngược lại Phật giáo. Phật giáo có thể cung cấp một cơ sở văn hóa hiện đại và hiếu hòa, năng động và nhân bản, phù hợp với đòi hỏi hiện nay của thời đại.

Tạp chí Văn hóa Phật giáo số 241

VÀI KINH NGHIỆM TRONG NHẬN THỨC VÀ TU TẬP CỦA MỘT PHẬT TỬ



Kính thưa Quý vị và các bạn,

Trước hết tôi xin cảm ơn Thiền Viện Trúc Lâm đã có sáng kiến tổ chức buổi Hội thảo này và cho phép tôi có cơ hội phát biểu. Nơi đây tôi bồi ngùi nhớ lại thầy Thiện Châu cùng năm tháng đi về Trúc Lâm hai mươi năm về trước. Nếu Thầy chứng kiến được buổi gặp ngày hôm nay chắc hẳn Thầy hài lòng.

Đề tài của ngày hôm nay hầu như trùng khớp với đề tài của 20 năm trước, đồng thời cũng là đề tài muôn thuở của đạo Phật: “Đạo Phật trong xã hội hiện đại“. Vì lẽ đó mà những điều cần nói, như Phật giáo và xã hội, Phật giáo và chiến tranh hòa bình, Phật giáo và Khoa học, Quý vị cũng như mọi diễn đàn trong và ngoài nước đã nói và sẽ nói hết. Sau đây tôi chỉ có vài lời tâm sự của một người theo đạo Phật và 20 năm qua đã có cơ hội tiếp xúc nhiều với bà con Phật tử và cũng đã nhiều lần suy tư về nhận thức và hành động trong giáo lý của Phật. Những lời tâm sự sau đây có thể có chút bi quan nhưng là lòng chân thật, phát xuất những gì tôi nghĩ.

1. Trước hết sau đây là một suy tư lạc quan. Đó là càng với thời gian qua, tôi càng vui mừng thấy mình đã gặp được đạo Phật trong đời mình. Đó là một tôn giáo – nếu ta gọi là tôn giáo – hiền hòa, tôn trọng sự sống, yêu sự thật, yêu hòa bình, yêu dân chủ, tôn trọng sự khác biệt, kể cả sự khác biệt tôn giáo. Những năm gần đây đạo Phật còn dạy cho tôi phép thiền định. Đó là một cách quán sát tâm, giúp tôi an lạc trong tâm, làm tôi nhận thức sự vật và thế giới một cách tỉnh táo, sáng tỏ.

2. Thứ đến tôi có một nhận định có thể bi quan, có thể gây tổn thương cho một số người nghe. Đó là khi đạo Phật được tổ chức thành định chế (Institution), như tăng đoàn, giáo hội, đoàn thể, tập hợp...thì tuy các giá trị của Phật giáo như vô ngã, đối trị tham sân si, an lạc nội tâm...vẫn được nhắc nhở đến, nhưng các nỗi khổ, phiền não sinh ra do một tập thể được tổ chức

đường như nghiêm trọng hơn. Phải chăng các định chế đó phát sinh phiền não hơn an lạc. Sẽ sinh ra giáo hội của tôi, tông môn của tôi, đạo sư của tôi. Vì lẽ đó tôi nghĩ rằng đạo Phật có lẽ chỉ hiệu quả trong sự tu học cá thể hay trong những nhóm rất nhỏ, không có tính chất tổ chức. Phải chăng Phật giáo sẽ không bao giờ trở thành một phong trào quần chúng và cũng không bao giờ nên hướng về điều đó. Ở đây tôi chỉ nêu câu hỏi chứ không dám khẳng định.

3. Lại một nhận định bi quan nữa. Thời đại hiện nay là thời đại của bạo lực. Bạo lực nuôi dưỡng bạo lực, được trả lời bằng bạo lực. Bạo lực trên cả 3 phương diện Thân Khẩu Ý. Bạo lực từ phạm vi nhỏ trong xã hội đến trong mức độ giữa các quốc gia trên thế giới. Phật nói, chỉ có tình thương mới hóa giải hận thù, nhưng xin hỏi ai làm được điều này? Trước tình hình thế giới hiện nay, theo tôi, Phật giáo hoàn toàn bất lực. Cũng trên khía cạnh này, ta thấy Phật giáo chỉ giúp được con người cá thể được hạnh phúc và an lạc. Phật giáo hầu như không đóng vai trò nào trong qui mô rộng lớn của xã hội và thế giới.

4. Theo tôi đạo Phật phải nằm xa chính trị, xa nhà cầm quyền, không tham gia quyền lực. Khi gần với quyền lực, đạo Phật không bao giờ “cải tạo” được con người của quyền lực, ngược lại tăng sĩ bị tha hóa, bị lung lạc. Sự kiện các nhà vua thời Lý Trần của Việt Nam vừa là nhà vua vừa là thiền sư là một trường hợp hi hữu của lịch sử. Đạo Phật không bao giờ nên là “quốc giáo” cho bất kỳ quốc gia nào, ngược lại mọi tăng sĩ chỉ nên là các “son tăng” sống xa đời sống thế tục. Quá trình suy sụp của Phật giáo tại Tây Tạng, trong đó suốt mấy trăm năm giới tăng lữ vừa là nhà tu vừa lãnh đạo quốc gia, để lại cho chúng ta một bài học đáng suy nghĩ. Các lần pháp nạn trong lịch sử Phật giáo Trung quốc cũng cho thấy một khi tăng sĩ có nhiều quyền lực chính trị thì lúc đó Phật giáo sẽ suy tàn.

5. Tôi nghĩ rằng, một mặt Phật giáo với tính cách là một tôn giáo có quần chúng, sẽ mất dần ảnh hưởng trên toàn thế giới. Trong các quốc gia như Ấn Độ, Trung quốc, Tây Tạng, Việt nam... Phật giáo chỉ còn là cái vỏ, nhiều hình thức hơn nội dung. Giáo lý của Phật ít người biết đến. Tuy nhiên giáo lý của Phật lại còn tồn tại trong những người thực hành giáo pháp của Ngài, thí dụ trong các nhóm tu học theo ba hướng Thiền, Tịnh Độ và Kim cương thừa. Và chỉ những người thực hành giáo pháp của Phật mới giữ được tinh thần của giáo pháp.

6. Cuối cùng theo tôi người theo đạo Phật phải nên tu tập thông qua thực hành. Chỉ qua thực hành, giáo pháp của Phật mới sáng tỏ thực sự. Những nguyên lý như Vô thường, Vô Ngã, Khổ...sẽ sáng tỏ hơn khi ta thực tập, thí dụ thực tập Thiền Định. Nếu không tu tập, giáo lý của Phật chỉ như một số lý thuyết về đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội. Qua sự thực hành tu tập, người Phật tử mới có cơ may thoát khỏi phiền não. Nếu không thực hành, Phật tử biết có phiền não nhưng không thoát khỏi phiền não.

7. Đạo Phật có khái niệm “hoằng pháp”, tức là giữ gìn và làm lan tỏa giáo lý của Phật. Thế nhưng điều đó không có nghĩa Phật tử nên tìm cách “cải đạo” người khác. Theo tôi, Phật tử luôn luôn sẵn sàng trình bày và giải thích giáo lý của Phật với ý nguyện giúp đỡ người khác, nhưng với điều kiện là người nghe cũng sẵn sàng nghe chuyện. “Vô vấn vô thuyết” (Không hỏi không nói), đó cũng là điều mà Phật đã thực hành lúc Ngài còn tại thế.

8. Cá nhân tôi chọn Thiền làm phương pháp thực hành tu tập. Các phương pháp khác thuộc Tịnh Độ hay Kim cương thừa có thể thích hợp cho một số hành giả khác. Tôi tôn trọng các tông môn khác và không phê bình chỉ trích. Họ có phương pháp, bí quyết và thành tựu của họ mà người ngoài không hiểu hết. Họ không muốn tìm đến thuyết phục chúng ta cũng như chúng ta không có nhu cầu thuyết phục họ. Ngay cả Thiền cũng có nhiều phương pháp, bí quyết, tông môn khác nhau, hành giả không cần giải thích hay thuyết phục lẫn nhau.

9. Tu tập theo phương pháp Thiền Phật giáo cần thời gian vì hành giả cần đi ngược mọi thói quen trong tâm. Hành giả Thiền Phật giáo rất dễ bỏ cuộc vì phép tu cần kiên trì miên mật. Chỉ khi nào hành giả cảm nhận có niềm vui trong tâm khi thực hành Thiền định thì lúc đó ta có thể xem bước đầu đã đạt được. Nếu còn dụng công, cố gắng...thì còn xa cửa Thiền.

Kính thưa Quý Vị và các bạn,

Trên đây là những nhận thức riêng tư và thành thật của tôi. Trong bài, tôi nêu câu hỏi nhiều hơn là khẳng định. Đó chính là vì tôi chỉ là một Phật tử sơ cơ trên con đường tầm cầu. Mong được sự chỉ giáo và chia sẻ của Quý Vị và các bạn.

Kính chúc Quý vị và các Bạn an lành.

BÌNH MINH ĐÃ RẠNG



“Morning has broken, like the first morning, Blackbird has spoken, like the first bird”.

Khoảng giữa những năm 70 của thế kỷ trước, lời ca trên được truyền đi trong tiếng hát của một chàng trai 25 tuổi, Cat Stevens.

“Bình minh vừa rạng, như buổi sáng ban đầu, Chim sáo đã lên tiếng, như con chim ban đầu”.

“Buổi sáng ban đầu” là ngày khởi đầu, ngày nguyên đán của vũ trụ, khi người nghe hiểu hết bài ca. Ánh dương vừa rạng, chim vừa cất tiếng, nhưng tâm người lại cảm nhận như buổi sáng tinh khôi của trời đất, như tiếng chim nguyên thủy của thiên nhiên. Kỳ lạ thay!

Tác giả ca từ là Eleanor Farjeon, một văn sĩ người Anh. Bà sinh năm 1881, vốn là một đứa trẻ ốm yếu, mắt kém. Vì sức khỏe quá kém, cha mẹ bà không cho đến trường, dạy bà học ở nhà. Lúc bà lên khoảng năm tuổi, người cha dạy viết văn và làm thơ.

“Praise for the singing, praise for the morning, Praise for them springing fresh from the Word”.

“Tán thán tiếng hát, tán thán buổi bình minh, Tán thán tất cả những gì vừa mới phát sinh từ Ngôi Lời”.

Eleanor Farjeon là người có tâm hồn tôn giáo sâu sắc, bà viết bài này trong độ tuổi già giặn khi đã quá 50. Bà viết vì lòng ngưỡng mộ nơi một nhất thể mà truyền thống của bà gọi là “Ngôi Lời”. Mọi hiện tượng trong thiên nhiên mà phương Đông gọi là “sắc”, thì trong bài ca của bà đều xuất phát từ một tự tính mà tôn giáo của bà gọi là “Thượng đế”.

“Sweet the rain’s new fall, sunlit from heaven, Like the first dewfall, on the first grass,

Praise for the sweetness of the wet garden, Sprung in completeness where His feet pass”.

“Ngọt ngào thay những giọt mưa vừa rơi, được ánh sáng chiếu từ trời cao,

Như giọt sương ban đầu trên ngọn cỏ ban đầu, Tán thán vị ngọt của khu vườn ướt sũng, Trở thành viên mãn khi chân Ngài bước qua”.

Mọi sắc thể trong trời đất không những xuất phát từ một tự tính duy nhất mà chúng vốn là “viên mãn”, trọn vẹn, sáng rõ. Chúng mang trọn vẹn tính chất sáng đẹp của nguồn gốc vì mọi hiện tượng đều là “Thân” của Thượng đế cả.

Eleanor Farjeon còn tự thấy mình là một phần của Thượng đế, chính mình là một tiêu điểm, nơi mọi sắc thể hội tụ. Bà kết thúc bài thơ bằng:

“Mine is the sunlight, mine is the morning, Born of the one light, Eden saw play,

Praise with elation, praise every morning, God’s recreation of the new day”.

“Ánh sáng mặt trời là của con, Buổi bình minh là của con,
Sinh ra từ một thứ ánh sáng, thứ ánh sáng đã chiếu Vườn địa đàng,
Tán thán với lòng hân hoan, tán thán mỗi khi trời rạng, Mỗi ngày mới là mỗi lần Thượng đế lại sáng tạo”.

Câu thơ cuối là một chứng nghiệm hiếm có. “Thượng đế” của Eleanor Farjeon không phải sáng tạo một lần rồi thôi, bỏ mặc tất cả tự đấu tranh vật lộn với nhau trong một khung cảnh mà ta gọi là “trần gian” như nhiều người nghĩ. Ngược lại, mỗi ngày đều tinh khôi mới mẻ, dường mọi sự đều mới sinh ra lần đầu, như “buổi sáng ban đầu”, “con chim ban đầu”. Câu thơ cuối của bà chính là ý tưởng nhất quán của toàn thể ca từ.

Đọc Eleanor Farjeon ta không thể không liên tưởng đến nhà thơ Ấn Độ Rabindranath Tagore. Trong tập thơ *Gitanjali* (Bài ca dâng hiến), ông cũng tán thán Thượng đế như cách của Eleanor Farjeon, tức là xem Ngài như một thể tính có nhân trạng. Tagore cũng nói về một thứ ánh sáng:

“Light, my light, the world-filling light, the eye- kissing light, heart-sweetening light!”

“Ánh sáng, ánh sáng của con, ánh sáng tràn đầy trong thế gian, ánh sáng hôn lên đôi mắt, ánh sáng ngọt ngào trong tim”.

Những vần thơ tha thiết của Tagore đã mang lại cho ông giải Nobel văn chương năm 1913.

Tương tự như trong các tác phẩm của Tagore, cảm khái chính của Eleanor Farjeon trong bài thơ *Morning has broken* là một thứ “ánh sáng”

sống động, tinh khôi, soi chiếu từ tầng trời cao nhất đến từng giọt sương ngọn cỏ. Những ai có tu tập Thiền định đều biết rằng, trong một trạng thái nhất định của tâm, sẽ chỉ có một cái “Biết” đang nhận thức. Cái Biết đó làm cho mắt thấy được, tai nghe được, tâm cảm được. Mọi dạng sắc thể hiện lên trong cái Biết đó như ánh sáng soi chiếu mọi vật và tự soi chiếu chính mình. Thế gian mà ta tưởng là có người có ta chỉ là cái Thấy đang thấy, cái Nghe đang nghe chứ không có ai cả. “Ánh sáng” của cái Biết trong Thiền chính là “ánh sáng” của Eleanor Farjeon, của Rabindranath Tagore. Còn cái thể tính mà Farjeon hay Tagore gọi một cách truyền thống là “Thượng đế” thì Thiền gọi là “Không”.

Thế nên nếu Farjeon nói “Mỗi ngày mới là mỗi lần Thượng đế sáng tạo” thì Thiền giả nói Không tạo nên Sắc trong từng sát-na và Sắc chính là dạng xuất hiện của Không, như sóng là dạng xuất hiện của nước. Nhà văn nữ Eleanor Farjeon cũng như Rabindranath Tagore hẳn đã biết điều này, nếu không thì các bài thơ của họ đã không có một sức lôi cuốn như thế.

Bài thơ *Morning has broken* trở thành một bài thánh ca trong khoảng năm 1931. Bài ca được hát lên trong những dịp lễ tôn giáo hay sinh nhật trong các xứ đạo tại Anh. Thế nhưng bài ca này trở nên nổi tiếng thế giới từ khoảng 1973, khi Cat Stevens, sinh năm 1948, một giọng ca bất hủ người Anh trình bày rộng rãi trong công chúng. Như một duyên nghiệp định sẵn, Cat Stevens cũng lại là một con người có tâm hồn tôn giáo sâu sắc. Anh hát bài này lúc rất trẻ, với một giọng ca trong trẻo, một khuôn mặt thánh thiện. Chỉ chừng năm năm sau ngày thành danh, Cat Stevens cải đạo theo Hồi giáo, lấy tên mới là Yusuf Islam, bỏ sự nghiệp ca sĩ, bán đàn guitar lấy tiền đi làm từ thiện.

Cô bé Eleanor Farjeon ốm yếu nọ cuối cùng sống đến 84 tuổi. Cat Stevens xa lánh sân khấu. Mãi đến khoảng 2006 anh đã trở lại thế giới âm nhạc với bộ râu đã bạc, song giọng ca vẫn còn hay như xưa.

Trong mọi Sắc thể của Không thì âm thanh là vi diệu bậc nhất. Ca từ được âm thanh chấp cánh và chuyên chở nên những cảm khái sâu xa nhất của Đạo xưa nay chưa bao giờ vắng mặt trong âm nhạc. Với phương tiện hiện đại người nghe có thể nghe lại bài ca của *Morning has broken* một cách dễ dàng bằng cách gõ từ “cat stevens morning has broken” trên mạng. Trong các youtube hiện ra, người nghe nên chọn bài ca có mang tấm hình của Cat Stevens lúc thanh niên.

“Morning has broken, like the first morning, Blackbird has spoken, like the first bird”.

Tiếng ca vang lên, cái Nghe đang tự vận hành! (TC. Văn Hóa Phật Giáo 170 & 171)

SÓNG VÀ GIÓ



“The History of Sampan”

“Chiếc thuyền này thường xuyên được neo tại đây vốn là chiếc thuyền của người Việt Nam di tản, đã dạt vào bờ này với 167 người lớn và trẻ em vào tháng 5-1980

...May thay một thời kỳ non trẻ đã trôi qua, nhiều kinh nghiệm quý báu đã được tổng kết, người ta đã biết dần đơ hơn khi nói về một thời đã qua. Ngày nay Việt Nam là một cộng đồng hòa hợp tốt đẹp hơn xưa, thậm chí còn là chỗ “thích nghi” cho một số người nước ngoài, là “điểm đến” cho doanh nhân và du khách. Có những điều tưởng như giản đơn nhưng con người cần cả một thế hệ mới hiểu hết. Bài học của hòa hợp dân tộc và lòng cởi mở nhân ái ngày xưa của vua Trần dường như bị quên mất sau nhiều thời kỳ chiến tranh và chia cắt khốc liệt, nay cần phải được ôn lại...

Thủ đô Kuala Lumpur nằm ở phía Tây của bán đảo Malaysia. Từ Kuala Lumpur đi về hướng Đông khoảng gần 300 cây số, người ta sẽ đến bờ biển phía Đông. Xa lộ miền Đông vượt qua miền núi non của bang Pahang và dẫn về thủ phủ Kuantan. Trên đường đi khách bỗng thấy ghi trên

bảng chỉ đường một địa danh quen thuộc mang tên Terengganu. Nhiều điều xưa cũ của gần 30 năm về trước bỗng nhói dậy trong lòng.



Kuantan chỉ là một thị trấn nhỏ nhưng nằm trên bờ biển nên là nơi hấp dẫn du khách. Một trong những khách sạn đón khách quốc tế ở Kuantan nằm trên một mũi đất nhô ra biển với hai bên là hai trái núi nhỏ. Hai trái núi này đáng gọi là Hoa Quả sơn vì đây là nơi ẩn náu của loài khỉ. Người Malaysia hiền hòa hình như không biết đến chuyện bắt khỉ nên chúng khá lộng hành. Khách trú ở khách sạn được ân cần khuyên nhủ đừng quên đóng cửa phòng. Khỉ từng nghiêm nhiên soi trộm trái cây của khách để quên trên ban công. Thậm chí có dịp thì lấy luôn món thịt sa tế truyền thống ném cho lũ mèo đi dưới đất chẳng biết leo trèo như chúng.

Hai trái núi nằm tả hữu khách sạn xứng danh là rừng nhiệt đới với cây cao bóng cả rậm rì. Khách đi dọc cầu gỗ một bên là biển, một bên là núi, nhìn vào núi chỉ thấy cây cối đan dày tối om. Hẳn trong rừng không chỉ có khỉ. Ngoài kia là biển cả mênh mông, khách nhìn chéch về phía Đông Bắc mờ mịt, hướng đó phải là mũi Cà Mau của chúng ta cách vài trăm cây số đường chim bay.

Người ta đến Kuantan để nghỉ dưỡng, tắm biển và tìm cảnh đẹp của thiên nhiên hoang sơ. Họ hy vọng nơi đây chưa tràn ngập nhiều khách du lịch. Thực vậy, Malaysia đã trở thành một điểm dừng hấp dẫn của du khách, nhất là ở bờ biển phía tây với những địa danh nổi tiếng như Langkawi hay Penang. Du khách đến Malaysia thường bất ngờ trước sự chung sống đầy thân thiện của các chủng tộc khác nhau, trong đó dân bản xứ chiếm khoảng 60%, người Hoa 30% và người Ấn Độ 10%. Các tôn giáo lớn trên thế giới

cùng tồn tại song song bên nhau, để mỗi năm Malaysia phải cử hành 4 lễ hội truyền thống, của Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Thiên Chúa giáo và cuối cùng là Tết Âm lịch như chúng ta.

Lần xem lịch sử cận đại của Malaysia, khách không thể không nhớ đến Việt Nam. Trong lúc chúng taphải lâm vào cảnh chiến tranh chống lại nước ngoài, Malaysia có cái hạnh phúc không phải đánh nhau với đế quốc nào. Từ khi được Anh trao trả độc lập năm 1957, họ xây dựng một quốc gia nhiều chủng tộc, cởi mở với mọi chế độ khác nhau trên thế giới. Với tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến của quốc gia, Malaysia sớm gia nhập vào cộng đồng quốc tế và phát triển nhanh theo toàn cầu hóa. Xuôi ngược trên đường phố Malaysia ta thấy người Âu chen lẫn người Á, người da nâu trộn với da vàng, thiếu nữ bịt khăn theo kiểu Hồi giáo vui vẻ chỉ đường cho khách nước ngoài. Họ đã trở thành một nước giàu mạnh trong cộng đồng Đông Nam Á, thậm chí họ đang rộng rãi tuyển chuyên viên lao động nước ngoài vào làm việc cho nền kinh tế của mình.

Một yếu tố nữa làm cho doanh nhân và du khách yêu Malaysia là khí hậu ôn hòa và cây cối miền nhiệt đới của một nước miền biển. Có lẽ không nơi nào nhiều dừa như Malaysia và cũng không nơi nào dừa mọc sát biển như tại các bãi ở Kuantan. Mặt trời bóng dừa và nước biển tạo thành biểu tượng của ngành du lịch, khách sạn ngày càng xinh đẹp này không hề thiếu chúng, khách thăm nhủ trên đường đi dạo. Bên cạnh vài gốc dừa bỗng hiện ra một chiếc thuyền gỗ đen, mái tranh cao nhọn mang mấy chữ **“The Sampan Bar”**. Thì ra đây chỉ là một quán nước của khách sạn trang trí như một chiếc thuyền. Quả thực trên thuyền là những chiếc bàn xinh xắn cho du khách uống nước ngắm biển nghe sóng. Không phải thế, đến gần hơn, khách chú ý đến một tấm bảng nhỏ mang tựa **“The History of Sampan”** với những dòng chữ: “Chiếc thuyền này thường xuyên được neo tại đây vốn là chiếc thuyền của người Việt Nam di tản, đã dạt vào bờ này với 167 người lớn và trẻ em vào tháng 5-1980”. Khách ngỡ ngàng nhớ lại, trong những năm tháng đó, phần lớn thuyền cập Malaysia đều đến Pulau Bidong. Pulau Bidong thật ra là hòn đảo vô danh, cách thành phố Terengganu khoảng 45 cây số, nằm về phía Nam của quần đảo Pulau Redang mà Relang là một thiên đường của ngành du lịch lặn biển. Trong một thời kỳ mà người Việt Nam biết đến Pulau Bidong hơn mọi địa danh khác của Malaysia. Con thuyền đến bãi Teluk Champedak này tức là trôi dạt về hướng Nam thêm khoảng 200 cây số nữa.

Một giai đoạn khó khăn của dân tộc trở về trong đầu khách. Cách đây gần 30 năm có một thời điểm, đó là những ngày tháng đen tối nhất của lịch sử. Có nhiều người bỏ nước ra đi trên con thuyền này là một trong hàng chục ngàn chiếc khác trong làn sóng to lớn đó. Nhưng con thuyền này đã gặp may, tất cả hành khách hẳn đã ứa nước mắt vì mừng vui, đã sống lại, đã gặp dừa xanh, nước ngọt, đất liền và gặp những người sẵn lòng giúp đỡ họ. Nhưng cũng còn có những người khác, số phận bi thảm hơn nhiều. 167 con người này, bây giờ đang ở đâu cả, có ai thấy lại con tàu này chưa? Con tàu làm bằng những thanh gỗ vô cùng chắc chắn, nhưng sao lại có nhiều lỗ khuyết lõm ở đầu tàu? Từ mũi Cà Mau trên vùng Đông Bắc đó, con thuyền đã trôi dạt trên 500 cây số về đây. Có ai gặp nạn dọc đường không? Có nên nhắc lại chuyện cũ hay nên để tất cả chìm trong bóng tối của quá khứ?

Những kẻ liều mạng này đã hơn một lần được mệnh danh là “không thích nghi” với xã hội mới. Đúng thôi. Nếu thích nghi ai dại gì bỏ nước ra đi. Nhưng vấn đề không nằm nơi họ mà ngược lại, các nhà kinh bang tế thế phải làm sao cho mọi thành phần xã hội phải được “thích nghi”, nhất là các thành phần đó đều là những bộ phận của một dân tộc duy nhất. Ở nhiều nơi trên thế giới, nhiều chủng tộc khác nhau mà có thể “thích nghi” trong một cộng đồng quốc gia, còn chúng ta chỉ là một dân tộc.

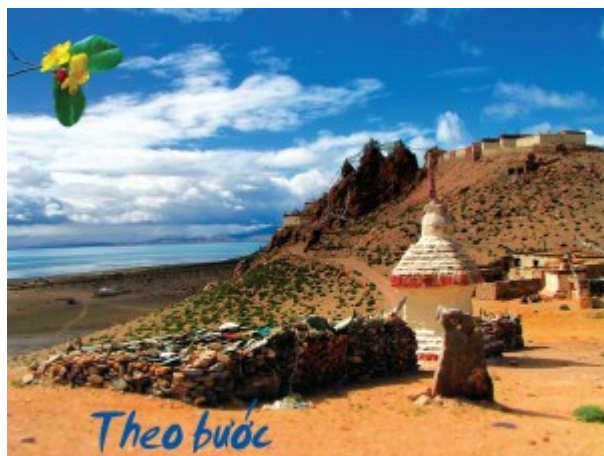
May thay, thời kỳ non trẻ đó đã qua, nhiều kinh nghiệm quý báu đã được tổng kết, người ta đã biết đắn đo hơn khi nói về một thời đã qua. Ngày nay Việt Nam là một cộng đồng hòa hợp tốt đẹp hơn xưa, thậm chí còn là chỗ “thích nghi” cho một số người nước ngoài, là “điểm đến” cho doanh nhân và du khách. Có những điều tưởng như giản đơn nhưng con người cần cả một thế hệ mới hiểu hết. Bài học của hòa hợp dân tộc và lòng cởi mở nhân ái ngày xưa của các vua Trần dường như bị quên mất sau nhiều thời kỳ chiến tranh và chia cắt khốc liệt, nay cần phải được ôn lại.

Có lẽ trong số 167 người này đã có người trở lại viếng quê hương, thậm chí có người về sống luôn tại Việt Nam. Những trẻ em ngày nọ có lẽ đã trở thành những người hữu ích cho xã hội đã cưu mang mình. Đi và về, nhận và cho, mỗi người đều phải tự làm trọn một vòng cuộc đời của mình. Mỗi dòng đời là một số phận nhỏ trong số phận lớn của dân tộc.

Con tàu bằng gỗ đen vẫn nằm nghe sóng vỗ. Du khách đang ngồi uống nước chắc chẳng bao giờ ngờ đến những gì xảy ra trên khoang thuyền nhỏ hẹp này. Hàng trăm số phận đã diễn ra một cách quyết liệt giữa tử và sinh. Nơi đây hàng trăm con người đã thiết lập thành một thế gian riêng, trong đó

ý chí muốn sống và lòng tuyệt vọng trước cái chết đan chen dày hơn cả cây rừng. Sóng gió trên biển cũng không làm sao sánh được với lòng người trong cảnh ngộ vô song này.

THEO BƯỚC LIÊN HOA SINH



Liên Hoa Sinh

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

Mùa hè năm 2011, tôi may mắn được tham gia một chuyến hành hương đến Ngạn Sơn-Tây Tạng. Ngạn Sơn(Kailash) là giấc mơ của tôi từ nhiều năm qua. Chuyến hành trình bắt đầu từ Kathmandu, thủ đô Nepal, vượt núi Hy Mã qua biên giới Trung Quốc, đến Tây Tạng. Đoàn đi ngược dòng sông Yarlung Tsangpo từ phía Đông về phía Tây, dọc theo sườn Bắc của dãy Hy Mã Lạp sơn; di chuyển bằng xe trên một độ cao chừng 4.600m, ngày đi đêm nghỉ; sau khi vượt khoảng 900km đường núi, chúng tôi đến Ngạn Sơn.

Đến Tây Tạng chắc chắn ta không thể không tìm hiểu về Liên Hoa Sinh. Khách đến Tây Tạng đều cảm thấy Ngài hiện diện khắp nơi, trong tranh tượng, tu viện, kinh sách, công trình kiến trúc. Hơn thế nữa, người Tây Tạng tin rằng Ngài vẫn còn sống thực trên trái đất này và thực hành diệu pháp.

Liên Hoa Sinh hẳn là một nhân vật lịch sử, sống thực trên trái đất này vào thế kỷ thứ tám. Nhưng cuộc đời

của Ngài được bao phủ trong một tấm màn huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng Ngài sinh ra trong một hoa sen nằm trong một hồ thuộc vùng Gandhara, ngày nay thuộc về Pakistan và Afghanistan. Vì lý do đó Ngài mang tên Liên Hoa Sinh. Liên Hoa Sinh trở thành con nuôi của một nhà vua xứ Oddiyana (Ô-trượng-na) nhưng Ngài sớm bỏ cung đình đi học đạo.

Không bao lâu sau Liên Hoa Sinh trở thành một Tăng sĩ xuất chúng trên mọi phương diện, nhất là Mật tông. Ngài đắc pháp “Đại thành tựu” (Dzogchen) với Garab Dorje và Sri Singha. Theo lời mời của nhà vua

Tùng- tán Cương-bố (Trisong Detsen 759-797), Ngài đến Tây Tạng và xây dựng tu viện Samye. Đó là thời kỳ đầu tiên của nền Phật giáo tại Tây Tạng.

Vô số truyền thuyết xung quanh Liên Hoa Sinh làm cho chúng ta không biết đâu là những dữ kiện lịch sử. Nhất là Mật tông Tây Tạng với truyền thống truyền khẩu giữa thầy và trò cũng như khuynh hướng thần bí của Kim Cương thừa làm cho người nghe không biết đâu là sự thực.

Từ tu viện Parphing tại Nepal...

Trên đường Ngài đi từ Ấn Độ qua Tây Tạng, ta có thể chắc chắn là Liên Hoa Sinh ghé vùng đất Nepal ngày nay. Tôi cố tìm tông tích của Ngài tại Nepal và Tây Tạng để thử theo dấu chân Ngài. May thay, người ta xác định một nơi gần Kathmandu có một cái động, nơi đó Liên Hoa Sinh thành tựu một diệu pháp.

Hãy nghe miêu tả thành tựu đó của Liên Hoa Sinh¹: "... Thế rồi Liên Hoa Sinh nhắm hướng Parphing, nằm ở phía Tây nam của Kathmandu. Trên những ngọn núi của Parphing có một hang động có tên là Lang-Le-Sho, nơi đó Liên Hoa Sinh sống chung cùng công chúa Nepal xinh đẹp Sakyadevi. Liên Hoa Sinh và Sakyadevi cùng thực hành diệu pháp Kim Cương tát đỏa trong dạng của Samyak Vajra Heruka. Mặc dù hai vị đi rất sâu trong diệu pháp suốt nhiều tháng trời, trở ngại vẫn sinh ra; khắp thung lũng Kathmandu bị bệnh tật và hạn hán xâm chiếm. Liên Hoa Sinh hướng về đạo sư Vidyadhara Prabhahasti xin khai thị. Vị này gửi sứ giả cho chở kinh sách của Vajrakilaya đến. Thú vật chở kinh vừa qua khỏi biên giới thì trời đã mưa, chấm dứt hạn hán. Liên Hoa Sinh thấy vậy liền bảo: 'Diệu pháp Sri Samyak Heruka có nhiều thần lực, nhưng cũng như nhà thương nhân giàu có đang gặp trở ngại, người đó cần sự hỗ trợ. Phép Vajrakilaya là tối cần thiết để bảo vệ diệu pháp Heruka, như một hiệp sĩ có vũ khí'. Sau đó Ngài nghĩ ra các diệu pháp để phối hợp hai phép tu này. Nhờ tụng niệm và hô triệu Vajrakilaya, nhờ sức gia trì của chư Phật và nhờ dựa trên Sri Samyak, Liên Hoa Sinh và Sakyadevi tiếp tục phát triển phép tu quán tưởng. Trong tình trạng an lạc cao quý nhất, hai vị chứng thực tâm Phật nguyên thủy rộng vô biên, đạt tới thành tựu cao nhất và mức Vidyadhara của Đại Thủ Ấn. Lúc đó thì có thêm hai vị đạo sư đặc đạo vừa đến động Lang-Le-Sho. Đó là Silamanju và vị Vilamamitra nổi tiếng. Hai vị thánh này cũng sống tại đó một thời gian. Liên Hoa Sinh để lại nơi cửa động Lang-Le-Sho dấu tay của mình trên đá, ngày nay vẫn còn".

Chúng tôi tìm đến động Lang-Le-Sho tại Parphing. Parphing là một địa danh nằm cách Kathmandu chừng 20km về phía Tây nam. Động Lang-Le-Sho ngày nay có tên là động Asura và dấu tay Liên Hoa Sinh nằm ở cửa động vẫn còn rất rõ.

Chúng tôi thay nhau vào động, cúng đèn vì đèn tượng trưng cho trí tuệ, nhớ đến năng lực và hạnh nguyện của Ngài: "... Trong nhiều thời kỳ và qua vô số hiện thân, Ngài phụng sự cho hữu tình, khai thị Pháp đúng như khả năng của họ. Nhưng Ngài cũng dùng thần thông bình thường để giúp hữu tình; Ngài cho nước chảy ra từ nguồn đã cạn, hướng nước ngầm qua một ngả khác, đẩy lùi các lực lượng đen tối, ngăn ngừa chiến tranh. Thật không thể kể hết hành động và hiện thân của Ngài, không thể tìm thấy biên độ của hành trạng giải thoát của Ngài. Không có một chỗ nào mà không được Ngài hướng dẫn bằng hiện thân của Ngài. Sau đó Ngài đi Tây Tạng..."

Từ Parphing, Ngài đã đến Tây Tạng bằng con đường nào thì tôi không rõ. Liệu Ngài đi bộ như Đức Phật ngày xưa hay Ngài dùng khả năng siêu nhiên của mình để đến Tây Tạng trong nháy mắt, tôi càng không biết. Trên đường đi, truyền thuyết cho hay Ngài đã dùng sức mạnh tâm linh để hàng phục ma quỷ thánh thần trong một xứ chưa hề có Phật giáo.

Nếu thực Ngài đi bộ thì hẳn Ngài đã đi trên con đường từ Kathmandu tới Kodari, một con đường đã có từ thời xưa mà ngày nay được mệnh danh là đường Arniko Highway. Arniko là một kiến trúc sư tài danh của Nepal vào thế kỷ thứ 13, ông đã dùng con đường này để đến Bắc Kinh và xây dựng bảo tháp tại đó trong thời nhà Nguyên. Đây cũng chính là con đường mà đoàn hành hương chúng tôi sẽ đi.... đến tu viện Chiu Gompa tại Tây Tạng

Đường đi tham bái Ngân Sơn cho chúng tôi dừng lại ngay đúng chỗ ước mong. Đoàn nghỉ một đêm tại nhà khách sát dưới chân tu viện Chiu Gompa. Tu viện Chiu Gompa, có khi được gọi là Chiyu Gonpa hay Jiu Gonpa, có nghĩa là tu viện "chim sẻ". Chiu Gompa nằm trên đỉnh một ngọn đồi sát với hồ thiêng Manasarovar về hướng Tây bắc.

Leo lên đến tu viện này, tôi thở dốc. Từ dưới chân đồi lên đây chỉ khoảng 150m chiều cao nhưng tất cả đã nằm tuốt trên cao nguyên với độ cao 4.600m. Độ cao này gần bằng đỉnh của Mont Blanc, đỉnh núi cao nhất châu Âu với con số 4.800m. Trên tu viện này có một cái động, nơi mà Liên Hoa Sinh thiền định vào bảy năm cuối cùng của đời mình. Tôi vào chiêm

bái, trống ngực đánh thình thình, không biết vì độ cao hay vì hồi hộp được thăm Ngài.

Trong động này Liên Hoa Sinh thực hành thiền định với vị Không hành nữ Yeshe Tsogyel, một vị phối ngẫu của Ngài trong phép Kim Cương thừa. Trong ánh sáng mờ mờ của các ngọn đèn mỡ trầu, tôi thấy một tảng đá hoa cương với dấu tay sắc sảo của Ngài. Trên đỉnh động là một tấm hình của Liên Hoa Sinh, hai bên là hai vị Không hành nữ Mandarava và Yeshe Tsogyel. Hình này của Ngài được xem là giống người thật nhất. Quả thật, mắt Ngài to tròn, quyết đoán trong một khuôn mặt rất người.

Động nhỏ và khách thì đông nên tôi sớm nhường chỗ cho các người khác. Tôi tiếc không có thì giờ và tâm trí để lưu lại tại một nơi thiêng liêng. Một năng lượng ấm áp vây quanh, đầu óc tôi đột nhiên sáng sủa. Những ngày qua hầu như tôi không ngủ trên độ cao 4.600m. Xem ra năng lực của Ngài không cho tôi thêm sức mạnh cơ bắp, không làm cho tôi bớt thờ đốc, không cho tôi một thứ thần thông nào cả, điều mà tôi cũng không muốn có. Chúng tôi cúng đèn. Bỗng nhiên mọi thứ xuất hiện trong tâm tôi một cách rõ nét. Dường như tâm phóng ra một thứ ánh sáng, chiếu thành một “thế giới”, trong đó có tôi và mọi sự xung quanh, chứ không phải tôi thấy thế giới đó nữa. Lần đầu tiên tôi thấy có hai cách nhìn thế giới. Cách bình thường là tôi, một thực thể riêng lẻ, đang thấy thế giới xung quanh, khác với tôi. Cách kia là một thế giới duy nhất xuất hiện, trong đó có tôi và có những cái khác. Cách thứ hai giống như giấc mơ xuất hiện trong giấc ngủ. Trong giấc mơ cũng có một thế giới hiện ra, có mình có người, có quan có quân, có voi có ngựa, có thời gian, không gian, có đau ốm, có già chết.

Khi tâm trống trải rỗng rang, không dụng tâm, không nỗ lực, thì cách nhìn thứ hai tự động xuất hiện. Thế giới sẽ tự hiện như mây soi bóng trong hồ. Đó là Đại Thủ Ấn. Tôi cảm nhận Liên Hoa Sinh đã cho tôi một lời khai thị. Nhưng tôi cũng biết rõ mình hiểu lời Ngài theo mức độ của mình, mức độ sơ cơ của mình.

Tiếc thay tôi không ở được lâu trong động. Ngài đã thiền định ở đây bảy năm, tôi dừng lại không quá bảy phút nơi đây, thực là bất xứng. Sau thời gian bảy năm ở đây, tương truyền Ngài từ bỏ úng thân bằng cách biến thành “thân cầu vồng” và đi vào thiên giới.

Tu viện Chiu Gompa đúng là một nơi lý tưởng để Liên Hoa Sinh tu hành. Tu viện như một tổ chim gắn cheo leo trên sườn núi. Từ tầng trên của

tu viện, ta có thể ngắm hồ Manasarovar và ngọn núi thiêng Ngân Sơn trong cùng một lúc.

Ra sân thượng, tôi nhìn về hướng Ngân Sơn. Tiếc thay hôm ấy là một ngày mây mù. Ngân Sơn ẩn mình trong mây. Một ngày khác, Ngân Sơn sẽ hiện ứng thân rực rỡ. Từ đây chỉ cách Ngân Sơn 30km đường chim bay. Liên Hoa Sinh lựa động này để tu thiền định cuối đời, tưởng không chỗ nào tuyệt diệu hơn. Vì từ đây ta có thể đánh lễ Ngân Sơn, ngọn núi hầu như đứng sát một bên, đồng thời có thể đánh lễ hồ thiêng Manasarovar bao la xanh ngắt trước mặt. Mây trời chiếu rọi làm hồ phát sinh từng mảng màu sắc, biến đổi hầu như vô tận trong một mặt hồ phẳng như tấm gương.

Đồi của tu viện Chiu Gompa cũng được xem là nguồn suối đích thực của sông Sutlej mà tôi được thấy vài ngày trước đó. Nguồn nước này đổ qua hồ dạ-xoa Rakastal cách đó chưa đầy 10km và từ đó xuất phát con sông Sutlej. Theo một truyền thuyết, khi dân Tây Tạng gặp nạn, nguồn nước Chiu Gompa sẽ khô cạn, không thêm nước cho hồ dạ-xoa nữa.

Tôi nhìn về phía hồ dạ-xoa Rakastal. Từ đây ta không thấy được hồ “ma quái” này nhưng dưới chân tôi, trong lòng núi, lẽ ra nước thiêng của hồ dương phải cung cấp cho hồ âm để giữ quân bình cho thế gian. Nguồn nước này đã khô cạn, phải chăng thế giới đang đứng trước một thảm họa? Hay “thảm họa” đã xảy ra?

Tôi lại nhìn về Ngân Sơn, lòng tha thiết. Ngày hôm sau tôi sẽ đi Ngân Sơn...

Chú thích:

1. Tham khảo: *Attainment of Great Enlightenment*. (Biographies: Lord Padmasambhava, Embodiment of all the Buddhas), Trang nhà của The Dharma Fellowship of His Holiness the Gyalwa Karmapa. ■

Tạp Chí Văn Hoá Phật Giáo Xuân 144-145

CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU

Từ một tình trạng không có gì, phi thời gian không gian, không cần một nguyên nhân ngoại lai, có một sự bùng nổ, phát ra năng lượng và vật chất. Đó là hiệu ứng được mệnh danh là “hiệu ứng lượng tử”, xuất phát từ sự tăng giảm không đều của năng lượng. Nói tóm gọn, vũ trụ là kết quả của một sự sáng tạo mà không có người sáng tạo.

Trong năm 2010 có hai biến cố đặc biệt thu hút sự chú ý của giới khoa học. Tháng 9.2010, nhà vật lý học lừng danh Stephen Hawking luận giải

một cách chung cuộc rằng vũ trụ xuất phát từ chân không, vũ trụ phát sinh không cần đến một đấng sáng tạo. Tháng 12.2010, Cơ quan Quản trị Hàng không và Không gian NASA thông báo phát hiện của bà Felisa Wolfe-Simon, trong đó người ta tìm thấy một hình thái mới của sự sống, không giống với cấu trúc mà con người biết đến.

Hai biến cố khoa học này làm những ai quan tâm không thể không liên tưởng đến những luận đề cơ bản của Phật giáo trong vũ trụ và thế giới hiện tượng.

Trong tác phẩm mới xuất bản *The Grand Design*, nhà vật lý 68 tuổi Stephen Hawking viết rằng, các lý thuyết vật lý mới nhất cho thấy vũ trụ của chúng ta đã tự hình thành. Trước khi vũ trụ thành hình thì chỉ là một sự trống rỗng, nhưng tính sáng tạo nội tại trong cái “Không” đó đã hình thành vũ trụ. Hawking thấy “không cần thiết” phải có một Thượng đế, một đấng sáng tạo để tạo dựng nên vũ trụ.

Từ một tình trạng không có gì, phi thời gian không gian, không cần một nguyên nhân ngoại lai, có một sự bùng nổ, phát ra năng lượng và vật chất. Đó là hiệu ứng được mệnh danh là “hiệu ứng lượng tử”, xuất phát từ sự tăng giảm không đều của năng lượng. Nói tóm gọn, vũ trụ là kết quả của một sự sáng tạo mà không có người sáng tạo.

Với nhận thức này, Hawking đã từ chối có một đấng sáng tạo vũ trụ. Nhận thức này không dễ chấp nhận tại phương Tây, kể cả trong giới khoa học vật lý. Lý do không phải là các nhà vật lý kia tin mù quáng nơi một Thượng đế toàn năng mà họ có những lý lẽ hết sức vững chắc khác. Đó là thế giới của chúng ta quá kỳ diệu, rõ rệt là vũ trụ được cấu tạo dường như có chủ đích là sẽ có ý thức tồn tại trong đó. Người ta đã xác định một loạt các thông số trong Thái dương hệ và thấy rằng chỉ cần một thông số lệch đi một chút là đã không thể có đời sống loài người trên trái đất. Mặt trời chỉ cần lớn hơn một chút, thành phần của các hành tinh chỉ khác đi một chút, không có sự hiện diện của mặt trăng... là không thể có loài người. Xác suất để ý thức xuất hiện là quá nhỏ, gần như bằng không. Thế mà vẫn có ý thức cao cấp xuất hiện để chiêm nghiệm ngược lại về vũ trụ.

Một khi đã có một vũ trụ vận hành hoàn hảo như thế, khi có một sự sáng tạo tuyệt diệu thì cần phải có người sáng tạo có ý thức, hay phải có “Thượng đế”. Thế nhưng cũng chính các nhà khoa học theo quan niệm sáng tạo cũng phân vân, nếu có Thượng đế toàn năng thì làm sao lý giải được

những cảnh tàn bạo, bất công trong thế giới của con người. Đó là một nan đề của môn bản thể học trong vật lý hiện đại.

Nhận thức của Hawking cho rằng vũ trụ xuất phát từ chân không bằng một sự vận động tự thể. Có sự sáng tạo nhưng không có người sáng tạo. Nhận thức này phần nào lý giải tính chất kỳ diệu của vũ trụ nhưng không dễ hiểu. Nó khó hiểu ở chỗ là nhận thức này từ chối một tự ngã làm chủ cho một hành động. Có hành động nhưng không có người hành động. Nhận thức này tuy xa lạ với phương Tây nhưng nó là một cách phát biểu của thuyết vô ngã trong đạo Phật.

Biên cố thứ hai trong năm 2010 là bài báo cáo của bà Felisa Wolfe-Simon¹ (NASA Astrobiology Institute, USA) và cộng sự về một cái nhìn khác về hình thái của sự sống, nhân dịp khám phá một loại vi sinh vật được cấu tạo hoàn toàn khác với quan niệm hiện nay. Theo các lý thuyết sinh học hiện nay, mọi hình thái hữu cơ trên trái đất và cả ngoài trái đất chỉ được xây dựng với 6 nguyên tố: carbon, hydro, nitrogen, oxy, sulfur (lưu huỳnh) và phosphorus (phốt pho). Từ những tế bào giản đơn nhất, đơn bào, sống trong môi trường hiếm khí hay không có ánh sáng cho đến chủng loại cao cấp loài người đều chỉ gồm 6 nguyên tố đó mà thôi. Nay Wolfe-Simon chứng minh rằng đã có sinh vật không chứa phosphorus mà chứa arsenic (thạch tín). Với arsenic, vi sinh vật này cũng tăng trưởng tương tự như các vi sinh vật khác.

Phát hiện này xem ra không quan trọng trong đời sống bình thường, nhưng trong ngành sinh vật học địa cầu và ngoài địa cầu, nó gây “chấn động mãnh liệt”. Người ta bừng tỉnh thấy rằng lâu nay ngành sinh học quan niệm về sự sống một cách hạn hẹp, tự đưa ra hạn chế trong định nghĩa về hình thái của sự sống. Người ta thấy rằng phải từ bỏ hạn chế đó và cần tìm hiểu lại sự sống ngay trên trái đất này. Khi đó, với nghiên cứu về sự sống ngoài hành tinh, người ta hy vọng sẽ mở rộng hơn tầm nhìn và khám phá những hình thái sống không thể ngờ tới. Thực tế là arsenic hiện hữu nhiều trong những môi trường cực lạnh, “linh động” hơn phosphorus và vì vậy dễ sinh ra sự sống hơn. Do đó khi xem arsenic là một nguyên tố của sự sống hữu cơ, người ta có nhiều hy vọng hơn sẽ tìm thấy sự sống khác trong vũ trụ.

Bài báo cáo về vi sinh vật này tuy có tính chất rất chuyên môn nhưng thật ra đã tạo nên một niềm triển vọng và phấn khích mới. Đó là con người chỉ thấy rằng mình chỉ là một hình thái trong vô số hình thái của sự sống. Điều này làm ta nhớ tới khái niệm “Diệu hữu” trong đạo Phật. Sự tồn tại

(hữu) là vô tận, số lượng của thế giới và của các loài sinh vật, từ đơn giản đến cao cấp, là vô tận. Có thể con người một ngày kia sẽ đến chỗ thừa nhận là sự sống có những hình thái hoàn toàn khác hẳn, không phải chỉ gồm 6 nguyên tố mà nhiều hơn hẳn. Cũng có thể người ta sẽ đến với nhận thức là tư tưởng và tình cảm cũng là một dạng của sự sống mà “thân” của chúng không phải là các yếu tố “vật chất” mà là những sóng tương tự như những sóng điện từ. Cuối cùng khi con người nhận thấy đời sống là nhất thể, và mọi hình thái của nó, từ vật chất đến phi vật chất, đều là những “pháp” vô ngã, vô thường, khi đó khoa học tạm gọi là sẽ đồng quy với Phật giáo.

Đồng chủ biên cuộc khảo cứu, giáo sư Paul Davies thuộc Arizona State University và Viện Sinh học Không gian của NASA, nói với *BBC News*²: *“Vào lúc này chúng ta không biết sự sống chỉ là một tai nạn ngẫu nhiên xảy ra trên trái đất, hay đó là một phần của một tiến trình sinh hóa tự nhiên qua đó sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện trên trái đất”*. Davies ủng hộ quan niệm “... sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện như trái đất” và điều này rất phù hợp với quan niệm Duyên khởi của đạo Phật, tức là cho rằng hễ có điều kiện như nhau thì sự sống phát sinh như nhau chứ một hiện tượng không thể xuất hiện “ngẫu nhiên” một lần rồi thôi.

Hai biến cố kể trên, một bên thuộc phạm vi vật lý lý thuyết, bên kia của vi sinh vật, có một ý nghĩa thú vị đây. Nhận thức của Hawking trùng hợp với thuyết “Chân không” và Vô ngã, còn phát hiện của Wolfe-Simon làm ta liên tưởng đến tính “Diệu hữu” và duyên khởi của đạo Phật.

Chân không-Diệu hữu vốn là vấn đề của vũ trụ quan của Phật giáo. Theo đó, mọi hiện tượng đều xuất phát một cách nội tại từ “Không”, không do tác nhân bên ngoài. Chúng xuất hiện trong thế gian và tuân thủ nguyên lý Duyên khởi, đủ điều kiện thì sinh, đủ điều kiện thì diệt. Các hiện tượng đó không ai làm chủ nhân, chúng làm tiền đề cho nhau để sinh và diệt. Khi sinh thì sinh từ chân không, khi diệt thì không còn chút bóng hình lưu lại. Các hiện tượng, mà trong đạo Phật gọi là “pháp”, không chịu sự hạn chế nào cả, không có ai lèo lái chúng cả. Khi đủ điều kiện thì mọi hình thái của sự sống đều khả dĩ, khả năng xuất hiện của chúng là vô tận, “bất khả tư nghì”. Diệu hữu bao trùm mọi hiện tượng, vật lý cũng như tâm lý, nằm ngoài khả năng suy luận của con người chúng ta. Cụ thể, khi nói về con người thì đó là một tổng thể gồm hai mặt tâm lý và vật lý với năm yếu tố

mà ta gọi là Ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức). Năm yếu tố đó vận hành vô chủ.

Những phát hiện của khoa học làm chúng ta kinh ngạc về tri kiến của Phật và các vị Tổ. Các vị đã phát hiện những quy luật của vũ trụ không bằng phép nghiên cứu thực nghiệm mà bằng trực giác trong một dạng tâm thức phi thường của thiền định. Qua thời gian, thực tế cho thấy các phát hiện của khoa học không hề bác bỏ vũ trụ quan Phật giáo mà ngược lại, chúng trùng hợp một cách kỳ lạ. Tuy nhiên chúng ta cần tránh một thái độ, đó là xem khoa học như thước đo đúng sai đối với nhận thức luận Phật giáo. Lý do là Phật giáo chủ yếu nhận thức về hoạt động của tâm, trong lúc khoa học vật lý hay sinh học thiên về vật chất. Tất nhiên Phật giáo xem tâm-vật nằm chung trong một thể thống nhất và mặt khác, khoa học vật lý hiện đại cũng phải thừa nhận vai trò của người quan sát (tức là vai trò của tâm) trong mọi thí nghiệm. Nhưng phải nói phạm vi nhận thức giữa khoa học và Phật giáo rất khác nhau. Một điều mà ta không quên nữa là Phật giáo nhận thức thế giới với mục đích thoát khổ, thoát khỏi sự ràng buộc của nó bằng các phương pháp tu dưỡng tâm. Còn nhà vật lý hay sinh học chỉ nhận lại ở sự nhận thức. Vì vậy, khi so sánh Phật giáo và khoa học, tuy có nhiều thú vị và hứng khởi, ta cần biết giới hạn của nó.

Chân không-Diệu hữu là một chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật giáo. Vì mọi hiện tượng xuất phát từ “Không” nên nó không có một bản chất trường tồn và riêng biệt, đó là thuyết Vô ngã. Chỉ có Ngũ uẩn đang vận hành, không có người vận hành chúng. Tương tự, Hawking cho rằng có sự sáng tạo nhưng không có ai sáng tạo cả. Thuyết Vô ngã khó hiểu cho những ai mới làm quen với đạo Phật. Cũng thế, vũ trụ tự sáng tạo và sáng tạo một cách tuyệt diệu, nhưng không có đấng sáng tạo. Đó là điều cũng khó hiểu cho nhiều người phương Tây.

Hawking chứng minh vũ trụ xuất phát từ cái “Không”, ông bác bỏ sự cần thiết của một Thượng đế nhưng có lẽ ông không biết “Không” là gì. Là một nhà vật lý, ông khó có thể biết hơn. Thế nhưng lại đến phiên ta kinh ngạc về khoa học vật lý. Dù tự hạn chế mình trong lĩnh vực vật chất, vật lý đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến “chân lý tuyệt đối” của đạo Phật. Vị trí của Hawking làm ta nghĩ đến luận sư Long Thọ, cả hai vị đều cho rằng “Không” là nguồn gốc của muôn vật, nhưng cả hai đến từ hai chân trời khác nhau.

Phật và các vị Tổ Phật giáo biết “Không” là gì bằng trực quan nhưng không miêu tả nhận biết của mình. Tính Không thuộc về một lĩnh vực mà ngôn ngữ không diễn bày được. Cũng như thế trong vật lý lượng tử, người ta thấy ngôn ngữ và cách suy luận thông thường không còn thích hợp. Giữa Phật giáo và khoa học, sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn.

Nhà vật lý tin rằng có một vụ “nổ ban đầu” (Big Bang) cách đây khoảng 14 tỉ năm để sinh ra vũ trụ vật lý. Thiền giả thấy có một sự “bùng nổ” trong tâm xảy ra trong từng sát-na. Đó là cách nói gọn nhất về sự khác biệt giữa Phật giáo và khoa học.

Đến Nepal nghĩ về sự sống là thiêng liêng



Nepal chỉ là một nước nhỏ nằm giữa hai cường quốc khổng lồ và đông dân nhất thế giới, đó là Ấn Độ và Trung Quốc. Với dân số khoảng 30 triệu người, Nepal đóng vai trò phụ thuộc trong lịch sử phát triển của hai nền văn hóa tại hai nước lớn đó, vốn là hai nền văn hóa lâu đời nhất của loài người.

Thực vậy, trong thời cổ đại, vì biên giới của Nepal không được xác định rõ, miền đất này chịu ảnh hưởng rõ rệt của hai nước lớn nằm hai bên sườn Hy Mã Lạp Sơn, phía Nam bên này là Ấn Độ, phía Bắc bên kia là Tây Tạng.

Nghe qua, ta có thể tưởng Nepal là nơi không có gì đáng chú ý. Thế nhưng, những ai đã đến thăm Nepal sẽ thấy đây là miền đất vô cùng thú vị. Thực tế, Nepal chính là chiếc cầu bắc từ bình nguyên Ấn Độ đi cao nguyên Tây Tạng. Mà Ấn Độ và Tây Tạng đều là hai vùng có truyền thống sâu sắc của Phật giáo. Do đó, đến Nepal, nếu có chút tâm yên tĩnh, ta có thể cảm nhận nhiều điều vô cùng sâu lắng.

Nepal không phải chỉ là mảnh đất bằng phẳng nối liền hai nước mà là chiếc cầu thang đi ngược từ dưới lên trên, từ bình nguyên Ấn Độ lên cao nguyên chừng 4.600m của Tây Tạng. Thủ đô Kathmandu của Nepal với độ cao 1.300m vốn chỉ là thung lũng hiền hòa trong quốc gia chứa khoảng tám đỉnh núi cao trên 8.000m và 240 đỉnh cao trên 6.000m. Do đó con đường đi

từ Kathmandu, vượt biên giới tại núi Hy Mã, lên Tây Tạng là con đường của núi non hùng vĩ, của thác nước trắng xóa và của băng vạn niên chói lọi. Đây hẳn là một trong những con đường đẹp nhất thế gian, đúng như các sách du lịch đều nhất trí thừa nhận. Con đường len lỏi giữa những thung lũng xanh rì mà hai bên là những ngọn núi nổi tiếng, một bên là ngọn Shashi Pangma với độ cao 8.014m, bên kia là những đỉnh bảy tám ngàn mét mà cách đó chừng 120km là ngọn Everest cao nhất thế giới. Trên độ cao chưa đến 3.000m, ta còn thấy rừng cây cỏ thụ xanh mướt với những dòng thác như những dải lụa bạc thả vài trăm mét từ trên núi cao. Cao hơn nữa, rừng nhiệt đới biến mất, nhường chỗ cho thảo nguyên ngút ngàn với vô số bụi cây dại, thấp sát đất, nở đầy hoa. Thiên nhiên mở rộng vô biên, xa xa chỉ còn những đỉnh núi chói lọi tuyết trắng. Trên cao nguyên, bầu trời thường có một màu xanh thẫm như nhung. Lạ thay, bầu trời lại tối trong lúc mặt đất sáng lên một màu đồng của đá và ánh chiếu từ băng vạn niên nằm cao trên đỉnh.

Đi qua những cảnh thiên nhiên kỳ diệu như thế, con người đô thị như chúng ta sẽ choáng ngợp, tâm sẽ chuyển động cực mạnh. Đến vùng đất vắng người này, con người sẽ chứng kiến sự kỳ diệu của sắc màu và cảnh quan lạ lùng của tạo hóa. Chỉ cần chút tâm nhạy cảm, con người sẽ đến với nhận thức, tri kiến khác lạ. Đó là thiên nhiên xem ra không phải chỉ có đất và đá, gió và tuyết, nước và lửa mà hình như là sự xếp đặt có ý thức.

Từ sự nhận biết đó, trong cảnh hùng vĩ của núi sông, băng tuyết, mặt trời, sự vận hành không ngừng trong thiên nhiên, người ta sớm cảm nhận rằng thế giới này do năng lượng nhất định tạo nên, dù không mấy ai biết năng lượng đó từ đâu đến. Năng lượng vô tận nhưng vô hình đang vận hành, đó là điều mà con người khi đứng trên cao nguyên Tây Tạng, trên "mái nhà thế giới", sẽ cảm nhận một cách vô cùng rõ nét.

Đứng trước cảnh quan vĩ đại như thế, con người vừa cảm thấy lòng kính sợ trước chiều sâu thẳm và sinh động của vũ trụ, mặt khác vừa thấy chính mình cũng là biểu hiện của sự sống, của năng lượng. Con người vừa thấy mình như là trung tâm, tiêu điểm, trục quy chiếu để ngắm nhìn thế giới, đồng thời lại thấy mình là sự xuất hiện vô cùng nhỏ bé bên cạnh những dạng hình khổng lồ khác của năng lượng. Hai cảm nhận đó thường mâu thuẫn trong đời sống bình thường nhưng nơi đây lạ một điều là chúng không loại bỏ lẫn nhau nữa. Vì nơi đây dạng hình to nhỏ không còn đóng

vai trò, dường như chỉ có dòng năng lượng đang vận hành, nó "ứng" vào đâu thì nơi đó có sự hiện hữu.

Con người bình thường như chúng ta tuy cảm nhận được năng lượng này nhưng không giải thích được, lý trí không nắm bắt được nghịch lý của nó sinh ra. Năng lượng này hầu như vừa nằm bên trong, vừa bên ngoài; Vừa tại nơi đây vừa cùng khắp; Vừa tạo ra thân mình, vừa tạo ra cảnh vật bên ngoài; Vừa vô hình vừa mang đủ thứ dạng hình. Tuy không định nghĩa và gọi tên được nó, nhưng điều chắc chắn là người ta thấy nó kỳ diệu. Chỉ cần nhìn sự cấu tạo và hoạt động của cơ thể chính mình, ta có thể thấy sự kỳ diệu đó. Nhìn vào sự vận hành của thiên thể trong vũ trụ hay trong những cấu trúc nhỏ nhất của vật chất, ta cũng thấy sự kỳ diệu đó.

Xưa nay rất nhiều người đã cảm thấy năng lượng đó. Họ cố tìm một danh tính cho nó. Có người gọi là "Tâm", là "Đạo", "Tự Tính", "Tính Không", "Thượng Đế". Mỗi người cho nó danh tính riêng mà nội dung và mức độ sâu xa hần cũng rất khác nhau. Nhiều người tìm cách "tiếp cận" hay "hòa nhập" với năng lượng đó và cũng vì sự khác biệt trên bước đường tầm cầu mà sinh ra rất nhiều môn phái.

Lại cũng có nhiều người từ chối những danh tính nói trên. Đối với một số người, những danh tính đó có tính chất mơ hồ, xa lìa khoa học, trực tiếp dẫn vào lĩnh vực tôn giáo thần bí. Thậm chí có một số người dị ứng hần với vài từ, thí dụ "Thượng Đế", cho rằng dùng từ này thì chấp nhận có thể trạng nhất định đã sáng tạo nên thế giới và con người, điều mà khoa học ngày nay cũng như cả một số tôn giáo bác bỏ.

Hãy gác qua một bên những cuộc tranh luận vô tận xuất phát từ ngôn từ. Điều mà phần lớn chúng ta đều cảm thấy là có năng lượng đang luân lưu vận hành. Hãy tạm gọi năng lượng đó là "Sự Sống" vì tất cả chúng ta đều thấy có "Sự Sống" trong thân mình. Trong thiên nhiên Sự Sống hần cũng hiện diện nên sinh vật và cây cối mới có thể tăng trưởng và sống còn. Trong vũ trụ hần cũng phải có một thứ năng lượng vĩ đại đang vận động. Liệu năng lượng đó cũng chính là Sự Sống trong thân chúng ta hay không thì đó là điều mà người bình thường như chúng ta không ai dám khẳng định.

Câu hỏi vừa nêu thực ra là vấn đề trung tâm của ngành Bản thể học. Cuối cùng có lẽ người suy tư sẽ chạm trán với câu hỏi "Có nhiều Sự Sống hay chỉ một". "Một hay nhiều" là thắc mắc muôn thuở của người tầm cầu mà đầu óc lý luận không thể trả lời thỏa đáng.

Lục lại trong quá khứ, chúng ta bắt gặp lời của một số thánh nhân về luận đề này: "Một nhưng nhiều". Muốn hiểu lời này ta có thể hình dung thanh nam châm. Thanh nam châm có tính chất, đó là hai cực từ tính của nó ở mỗi vết cắt. Thế nhưng khi ta cắt ở bất cứ điểm nào thì tại điểm đó đều sinh ra từ tính như vết cắt trước cả, chất lượng như nhau, không hơn không kém. Tương tự như thế, chỉ có Sự Sống nhưng nó hiện hữu trong mỗi cá thể, kỳ diệu như nhau, "thánh không tăng, phàm không giảm". Loại tri kiến "một nhưng nhiều" là một loại nghịch lý đặc trưng mà ta sẽ gặp khi đi sâu vào lĩnh vực bí nhiệm của tâm linh. Trong lĩnh vực này con người có lẽ phải tạm quên khái niệm của không gian xa gần, to nhỏ thì mới có thể lĩnh hội được.

Đối với nhận thức bình thường của chúng ta, Sự Sống xem ra là cái gì riêng tư của mỗi người, nó là "của tôi và do tôi tạo ra". Nhận thức này là nguyên nhân tại sao con người thấy mình tách biệt với cái còn lại trên thế giới và nói cho cùng nó là nguồn gốc của mọi sự đau khổ của đời người. Nhận thức đó làm ta sẵn sàng làm điều ác với đồng loại và nó cũng là tác nhân sinh ra mọi nỗi đau khổ thất vọng và trầm cảm mà tại phương Đông cũng như Tây con người đều gặp phải.

Những ai có may mắn cảm nhận Sự Sống là "một nhưng nhiều" có lẽ sẽ đến với nhận thức mới về con người và cả muôn thú hay thiên nhiên. Người đó tự thấy mình chỉ là dạng xuất hiện của Sự Sống, cũng bình đẳng như Sự Sống, xuất hiện nơi người khác, sinh vật khác và thậm chí nơi cả thực vật hay loài "vô sinh". Người đó sẽ thấy liên đới với mọi dạng của Sự Sống, thấy mình nằm trong mạng lưới vĩ đại của cái mà ta gọi là thế giới hiện tượng. Người đó đồng thời cũng thấy mình chứa đầy đủ tính chất và khả năng của Sự Sống nguyên thủy và có trách nhiệm với dạng hình của mình đang được ban phát, với xã hội của mình đang nằm xung quanh.

Chúng ta có lẽ không ai hiểu thấu tất cả những điều nêu trên vì thực ra tri kiến đó quá sâu xa và siêu việt, vượt mọi tầm mức của con người bình thường. Nhưng những ai chỉ cần cảm nhận sơ lược điều này đã thấy mừng run về điều mà các thánh nhân thời cổ đại đã nói tới. Sự Sống sẽ không những chỉ là "một nhưng nhiều" mà nó còn vô cùng thiêng liêng.

Đối với người đó thì gọi Sự Sống là "Thượng Đế" hay bất cứ ngôn từ nào khác hay vắng bóng một danh tính đều được cả. Vì có lẽ người đó chỉ cần nhớ đến hơi thở hay tiếng đập của trái tim mình là đã "tiếp cận" với cái thiêng liêng. Đời sống đô thị và xã hội đầy tranh chấp khó làm ta hiểu ngộ

tính chất của Sự Sống. Cảnh quan thiên nhiên có khả năng đánh thức cảm nhận đó của chúng ta, nó đưa đường dẫn lối cho tri kiến lạ lùng và tuyệt diệu.

Xuân sắp về, cỏ cây và thiên nhiên như sẵn sàng đón chào nhiều tâm hồn rộng mở. Con đường xuyên núi ở Nepal là lựa chọn cho những ai đủ điều kiện, như đã nói, ở đâu cũng có Sự Sống, kể cả trong phố phường chật hẹp nhất.

CHÚ THÍCH ẢNH:

1. 2.3. Nepal chính là chiếc cầu bắc từ bình nguyên Ấn Độ đi cao nguyên Tây Tạng.

4. Thiên nhiên xem ra không phải chỉ có đất và đá, gió và tuyết, nước và lửa mà hình như là sự xếp đặt có ý thức.

5. Ở đâu cũng có Sự Sống, kể cả trong phố phường chật hẹp nhất.

6. 7. Chỉ cần nhớ đến hơi thở hay tiếng đập của trái tim mình là đã "tiếp cận" với cái thiêng liêng.